

MỤC LỤC

I. TỔNG QUAN VỀ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY TẠI VIỆT NAM.....	3
Chapter 1 Nguồn Gốc Ra Đời Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam.....	3
Chapter 2 Nội Dung Chủ Yếu Của Tư Tưởng Triết Học Phật Giáo.....	5
II. SỰ PHÁT TRIỂN & ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM... 11	
Chapter 3 Vài Nét Về Sự Phát Triển Của Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam	11
3.1 Từ lúc thành lập cho đến năm 1975.....	11
3.1.1 Về vấn đề xuất bản kinh sách	11
3.1.2 Gửi Tăng Ni đi du học	12
3.1.3 Mở Phật học viện.....	12
3.1.4 Hoạt động trong Phật giáo quốc tế	12
3.1.5 Hoạt động từ thiện xã hội.....	12
3.2 Từ 1975 đến nay	13
3.2.1 Xuất bản kinh sách	13
3.2.2 Gửi Tăng Ni đi du học	13
3.2.3 Mở Phật học viện.....	13
3.2.4 Hoạt động trong Phật giáo quốc tế	14
3.2.5 Hoạt động từ thiện xã hội.....	14
Chapter 4 Chức Năng Của Phật Giáo Tại Việt Nam Ngày Nay	15
Chapter 5 Ảnh Hưởng Của Phật Giáo Trong Đời Sống Người Việt	16
5.1 Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý.....	16
5.1.1 Về mặt tư tưởng:.....	16
5.1.2 Về mặt đạo lý:	17
5.2 Ảnh Hưởng Phật Giáo Qua Quá Trình Hội Nhập Văn Hóa Việt Nam.....	18
5.2.1 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống:.....	19
5.2.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tôn giáo khác:	19
5.2.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa giữa các tông phái Phật giáo:	19
5.2.4 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các thể hệ chính trị xã hội:.....	20
5.2.5 Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống người bình dân và giới trí thức Việt Nam:.....	21
5.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua gốc độ nhân văn và xã hội:	22
5.3.1 Ảnh hưởng Phật giáo qua ngôn ngữ	22
5.3.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca.....	23
5.3.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua các tác phẩm văn học:.....	25
5.3.4 Ảnh hưởng Phật giáo qua phong tục, tập quán:	27
5.4 Ảnh Hưởng Phật Giáo Qua Các Loại Hình Nghệ Thuật:.....	30

5.4.1	Phật giáo thể hiện qua nghệ thuật sân khấu (Hát bội, hát chèo, cải lương và kịch nói)	30
5.4.2	Ảnh hưởng Phật giáo qua nghệ thuật tạo hình:	31
5.5	Nhận Định Và Kết Luận.....	32
Chapter 6 Ưu Thế và Nhược Điểm Của Đạo Phật		35
6.1	Ưu thế của đạo Phật	35
6.2	Nhược điểm của đạo Phật.....	35
Chapter 7 Chương Trình Hiện Đại Hóa Đạo Phật		37
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		40

I. TỔNG QUAN VỀ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY TẠI VIỆT NAM

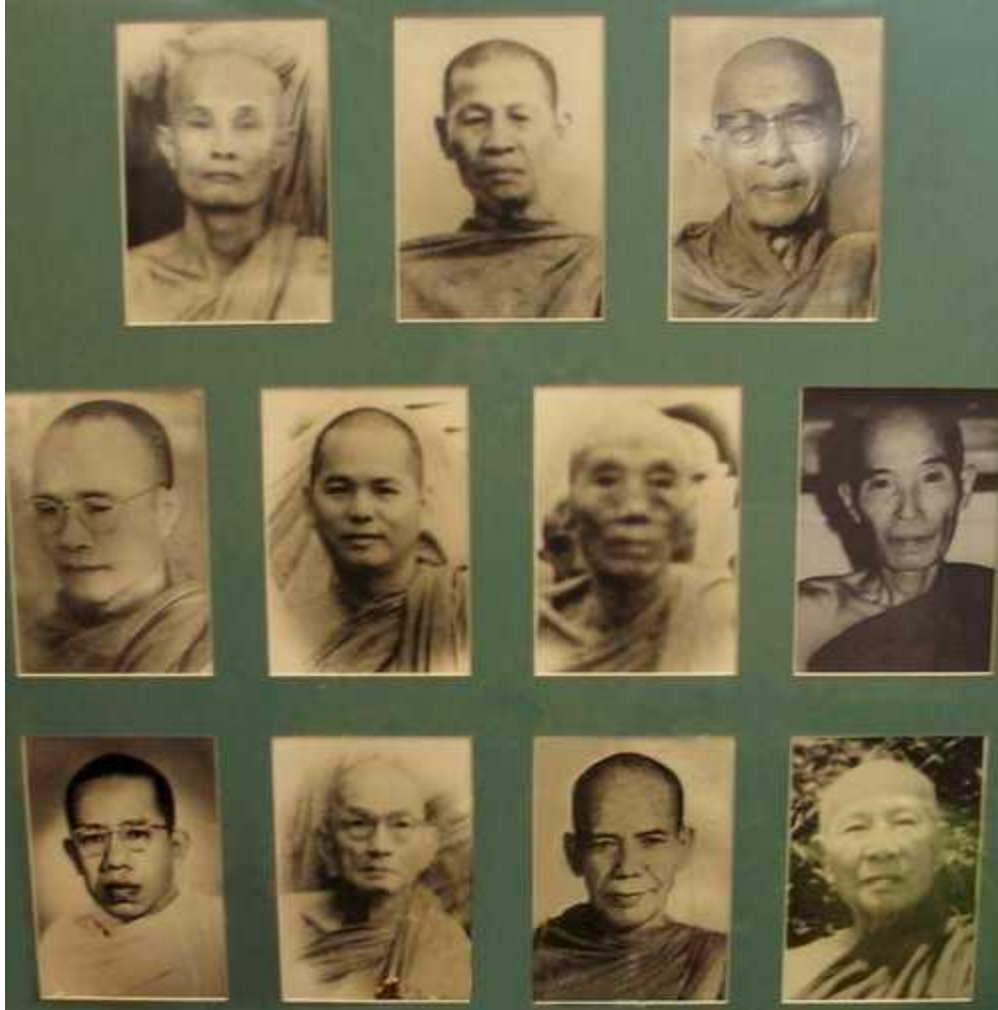
Chapter 1 Nguồn Gốc Ra Đời Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam

Phật giáo Nguyên thủy Việt nam có một lịch sử còn ngắn ngủi chưa đến 100 năm. Bắt đầu từ một số trí thức miền Nam Việt nam và những người Việt sống tại Cambodia, Đạo Phật nguyên thủy được hình thành rất khó khăn trong bối cảnh một quốc gia Đạo Phật bị ảnh hưởng Trung Quốc. Tại sao phải chọn lựa Đạo Phật nguyên thủy, điều đó chắc chỉ trong thâm tâm những người đã lựa chọn mới biết được rõ ràng. Riêng đối với cụ **bác sĩ thú y Lê văn Giảng**, mà sau là trưởng lão Hộ Tông, **Maha Thera Vansarakkhita**, thì có tài liệu trước 1975, kể rằng ngài đã chứng ngộ và đắc nhiều thần thông từ khi còn là cư sĩ tại gia. Thầy Hộ Tông-Mahathera Vansarakkhita, được coi như là người có nhiều công đức nhất cho việc hình thành Đạo Phật Nguyên Thủy ở Việt Nam. Ngoài ra cũng còn nhiều tu sĩ đã lựa chọn con đường tu tập này vào thời điểm thập niên 1930:

Người đầu tiên tu theo Phật giáo nguyên thủy là **Hòa thượng Thiện Luật**, thế danh Ngô Bảo Hộ, sinh năm 1898 tại Sa Đéc, xuất gia Sa di năm 1934 và xuất gia Tỳ kheo năm 1937. Người thứ hai là **Hòa thượng Huệ Nghiêm**, thế danh Hồ văn Viên, sanh tại Sa Đéc, xuất gia năm 1938. Người thứ ba là **Hòa thượng Bửu Chơn**, thế danh Phạm văn Tông sinh 1914 tại Hội An, Sa Đéc, xuất gia ngày 19 tháng 7 năm 1940. Người thứ tư, **Hòa thượng Hộ Tông**, thế danh Lê văn Giảng sinh 1893 quận 7, Phnom- Penh, xuất gia ngày 15 tháng 10 năm 1940.

Phật giáo nguyên thủy (còn gọi là **Nam tông**) là một trong chín hệ phái **Đạo Phật ở Việt Nam**. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập vào năm **1957**, hoạt động rất tích cực trong vòng 24 năm, đến năm 1981 trở thành một thành viên trong GHPGVN và tồn tại cho đến ngày nay.

Di ảnh Chư Tổ



Hàng trên, từ trái sang phải:

Hòa thượng Thiện Luật, Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Narada

Hàng giữa, từ trái sang phải:

Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm, Hòa thượng Ấn Lâm, Hòa thượng Tịnh Sự

Hàng dưới, từ trái sang phải:

Pháp sư Thôngkham, Hòa thượng Tối Thắng, Hòa thượng Giác Quang, Thiền sư Hộ Pháp

Nguồn: Chùa Pháp Luân, Houston, Texas, Hoa Kỳ (2-2005)

Chapter 2 **Nội Dung Chủ Yếu Của Tư Tưởng Triết Học Phật Giáo**

Tư tưởng triết lý Phật giáo được tập trung trong một khối lượng kinh điển rất lớn, được tổ chức thành ba bộ kinh lớn gọi là tam tạng gồm:

- Tạng luật: Gồm toàn bộ những giới luật của Phật giáo qui định cho cả năm bộ phái Phật giáo như: “ Tứ phần luật” của thượng toạ bộ, Maha tăng kỷ luật của “Đại chúng bộ”, căn bản nhất thiết hữu bộ luật” ... Sau này còn thêm các Bộ luật của Đại Thừa như An lạc, Phạm Võng.
- Tạng kinh: Chép lời Phật dạy, trong thời kỳ đầu tạng kinh gồm nhiều tập dưới dạng các tiền đề, mỗi tập được gọi là một Ahàm.
- Tạng luận: Gồm những bài bình chú, giải thích về giáo pháp của Phật giáo. Tạng luận gồm bảy bộ thể hiện một cách toàn diện các quan điểm về giáo pháp của Phật giáo.

Tư tưởng triết học Phật giáo trên hai phương diện, về bản thể luận và nhân sinh quan, chứa đựng những tư tưởng duy vật và biện chứng chất phác.

Phật giáo cho rằng các sự vật và hiện tượng trong vũ trụ (chữ pháp) là vô thủy, vô chung (vô cùng, vô tận). Tất cả thế giới đều ở quá trình biến đổi liên tục (vô thường) không có một vị thần nào sáng tạo ra vạn vật cả. Tất cả các Pháp đều thuộc về một giới (vạn vật đều nằm trong vũ trụ) gọi là Pháp giới.

Mỗi một pháp (mỗi một sự việc hiện tượng, hay một lớp sự việc hiện tượng) đều ảnh hưởng đến toàn Pháp. Như vậy các sự vật, hiện tượng hay các quá trình của thế giới là luôn luôn tồn tại trong mối liên hệ, tác động qua lại và qui định lẫn nhau.

Tác phẩm “ thanh dung thực luận” của kinh phật viết rằng: “ Có người cố chấp là có Đại tự nhiên là bản thể chân thực bao khắp cả, lúc nào cũng thường định ra chu pháp(11 (1) Dẫn theo Đoàn Chính - Lương Minh Cừ - LSTH Ấn Độ cổ đại 1921) đạo Phật cho rằng toàn bộ chư pháp đều chi chi phối bởi luật nhân quả, biến hoá vô thường, không có cái bản ngã cố định, không có cái thực thể, không có hình thức nào tồn tại vĩnh viễn cả.

Tất cả đều theo luật nhân quả biến đổi không ngừng và chỉ có sự biến hoá ấy là thường còn (vĩnh viễn). Cái nhân nhờ có cái duyên mới sinh ra được mà thành quả. Quả lại nhờ có duyên mà thành nhân khác, nhân khác lại thành quả. Quả lại nhờ có duyên mà thành nhân khác, nhân khác lại nhờ có duyên mà thành quả mới ... Cứ thế nối nhau vô cùng vô tận mà thế giới, vạn vật, muôn loài, cứ sinh sinh, hoá hoá mãi.

Như vậy ngay từ đầu Phật giáo đã đặt ra mục đích giải quyết vấn đề cơ bản của Triết học một cách biện chứng và duy vật. Phật giáo đã gạt bỏ vai trò sáng tạo thế giới của các “đấng tối cao”

của “Thượng đế” và cho rằng bản thể của thế giới tồn tại khách quan và không do vị thần nào sáng tạo ra cả. Cái bản thể ấy chính là sự thường hằng trong vận động của vũ trụ, là muôn ngàn hình thức của vạn vật trong vận động, nó có mặt trong vạn vật nhưng nó không dừng lại ở bất kỳ hình thức nào. Nó muôn hình vạn trạng nhưng lại tuân hành nghiêm ngặt theo luật nhân quả.

Do qui luật nhân quả mà vạn vật ở trong quá trình biến đổi không ngừng, thành, trụ, hoại, diệt (sinh thành, biến đổi, tồn tại, tan rã và diệt vong). Quá trình đó phổ biến khắp vạn vật, trong vũ trụ, nó là phương thức thay đổi chất lượng của sự vật và hiện tượng.

Phật giáo trong quá trình giải thích sự biến hoá vô thường của vạn vật, đã xây dựng nền thuyết “nhân duyên”. trong thuyết “nhân duyên” có ba khái niệm chủ yếu là Nhân, Quả và Duyên.

- Cái gì phát động ra ở vật gây ra một hay nhiều kết quả nào đó, được gọi là Nhân.
- Cái gì tập lại từ Nhân được gọi là Quả.
- Duyên: Là điều kiện, mối liên hệ, giúp Nhân tạo ra Quả. Duyên không phải là một cái gì đó cụ thể, xác định mà nó là sự tương hợp, điều kiện để giúp cho sự biến chuyển của vạn Pháp.

Ví dụ hạt lúa là cái quả của cây lúa đã thành, mà lại là cái nhân của cây lúa sắp thành. Lúa muốn thành cây lúa có bông lại phải nhờ có điều kiện và những mối liên hệ thích hợp như đất, nước, không khí, ánh sáng. Những yếu tố đó chính là Duyên.

Trong thế giới sinh vật, khi đã giải thích về nguyên nhân biến hoá vô thường của nó, từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện đại tới tương lai. Phật giáo đã trình bày thuyết “Thập Nhị Nhân Duyên” (mười hai quan hệ nhân duyên) được coi là cơ sở của mọi biến đổi trong thế giới hiện sinh, một cách tất yếu của sự liên kết nghiệp quả.

- Vô minh: (là cái không sáng suốt, mê muội, che lấp cái bản nhiên sáng tỏ).
- Hành: (là suy nghĩ mà hành động, do hành động mà tạo nên kết quả, tạo ra cái nghiệp, cái nếp. Do hành động mà có thức ấy là hành làm quả cho vô minh và là nhân cho Thức).
- Thức: (Là ý thức là biết. Do thức mà có Danh sắc, ấy là Thức làm quả cho hành và làm nhân cho Danh sắc).
- Danh sắc: (Là tên và hành ta đã biết tên ta là gì thì phải có hình và tên của ta. Do danh sắc mà có Lục xứ, ấy danh sắc làm quả cho thức và làm nhân cho Lục xứ).
- Lục xứ hay lục nhập: (Là sáu chỗ, sáu cảm giác: Mắt, mũi, lưỡi, tai, thân và tri thức. Đã có hình hài có tên phải có Lục xứ để tiếp xúc với vạn vật. Do Lục nhập mà có xúc - tiếp xúc. ấy là Lục xứ làm quả cho Danh sắc và làm nhân cho Xúc.)
- Xúc: (Là tiếp xúc với ngoại cảnh qua sáu cơ quan xúc giác gây nên cảm rộng xúc, cảm giác. Do xúc mà có thụ ấy là xúc làm quả cho Lục xứ và làm nhân cho Thụ.)
- Thụ: (Là tiếp thu, lĩnh nạp, những tác động bên ngoài tác động vào mình. Do thụ mà có ái. ấy là thụ làm quả cho Xúc và làm nhân cho ái.)
- Ái: (Là yêu, khát vọng, mong muốn, thích. Do ái mà có Thủ. Do ái, ái làm quả cho Thụ và làm nhân cho Thủ.)

- Thủ: (Là lấy, chiếm đoạt cho mình. Do thủ mà có Hữu. Do vậy mà Thủ làm quả cho ái và làm nhân cho Hữu.)
- Hữu: (Là tồn tại, hiện hữu, ham, muốn, nên có dục gây thành cái nghiệp. Do Hữu mà có sinh, do đó Hữu là quả của Thủ và làm nhân của Sinh).
- Sinh: (Hiện hữu là ta sinh ra ở thế gian làm thần thánh, làm người, làm súc sinh. Do sinh mà có Tử, ấy là sinh làm quả cho Hữu và làm nhân cho Tử).
- Lão tử: (Là già và chết, đã sinh ra là phải già yếu mà đã già là phải chết. Nhưng chết - sống là hai mặt đối lập nhau không tách rời nhau. Thể xác tan đi là hết nhưng linh hồn vẫn ở trong vòng vô minh. Cho nên lại mang cái nghiệp rơi vào vòng luân hồi (khổ não).

Thập nhị nhân duyên như nước chảy kế tiếp nhau không bao giờ cạn, không bao giờ ngừng, nên đạo Phật là Duyên Hà. Các nhân duyên tự tập nhau lại mà sinh mãi mãi gọi là Duyên hà mãn. Đoạn này do các duyên mà làm quả cho đoạn trước, rồi lại do các duyên mà làm nhân cho đoạn sau. Bởi 12 nhân Duyên mà vạn vật cứ sinh hoá vô thường.

Mối quan hệ Nhân - Duyên là mối quan hệ biện chứng trong không gian và thời gian giữa vạn vật. Mối quan hệ đó bao trùm lên toàn bộ thế giới không tính đến cái lớn nhỏ, không tính đến sự giản đơn hay phức tạp. Một hạt cát nhỏ được tạo thành trong mối quan hệ nhân quả của toàn vũ trụ. Cả vũ trụ hoà hợp tạo nên nó. Cũng như nó hoà hợp tạo nên cả vũ trụ bao la. Trong một có tất cả trong tất cả có một. Do nhân Duyên mà vạn vật sinh hay diệt. Duyên hợp thì sinh, Duyên tan thì diệt.

Vạn vật sinh hoá vô cùng là do ở các duyên tan hợp, hợp tan nối nhau mà ra. Nên vạn vật chỉ tồn tại ở dạng tương đối, trong dòng biến hoá vô tận vô thường vô thực thể, vô bản ngã, chỉ là hư ảo. Chỉ có sự biến đổi vô thường của vạn vật, vạn sự theo nhân duyên là thường còn không thay đổi.

Do vậy toàn bộ thế giới đa dạng, phong phú, nhiều hình, nhiều vẻ cũng chỉ là dòng biến hoá hư ảo vô cùng, không có gì là thường định, là thực, là không thực có sinh, có diệt, có người, có mình, có cảnh, có vật, có không gian, có thời gian. Đó chính là cái chân lý cho ta thấy được cái chân thể tuyệt đối của vũ trụ. Thấy được điều đó gọi là “chân như” là đạt tới cõi hạnh phúc, cực lạc, không sinh, không diệt, niết bàn.

Thế giới của chúng sinh (loài người) cũng do nhân duyên kết hợp mà thành. Đó là sự kết hợp của hai thành phần: Phần sinh lý và phần tâm lý.

Cái tôi sinh lý tức là thể xác, hình chất với yếu tố “sắc” (địa, thủy, hoả, phong) tức là cái cảm giác được.

Cái tôi tâm lý (tinh thần) linh hồn tức là “tâm” với 4 yếu tố chỉ có tên gọi mà không có hình chất gọi là “ Danh”.

Trong “Sắc gồm những cái nhìn thấy được cũng như những thứ không nhìn thấy được nếu nó nằm trong quá trình biến đổi của “sắc” gọi là “vô biến sắc” như vật chất chuyển hoá thành năng

lượng chẳng hạn.

Bốn yếu tố do nhân duyên tạo thành phần tâm lý (tinh thần) của con người là:

- Thụ: Những cảm giác, cảm thụ về khổ hay sướng, đưa đến sự xúc chạm lĩnh hội thân hay tâm.
- Tưởng: Suy nghĩ, tư tưởng.
- Hành: ý muốn thúc đẩy hành động.
- Thức: Nhận thức, phân biệt đối tượng tâm lý ta là ta.

Hai thành phần tạo nên từ ngũ uẩn do Nhân - Duyên tạo thành mỗi sinh vật cụ thể có danh và có sắc. Duyên hợp ngũ uẩn thì là ta. Duyên tan ngũ uẩn thì là diệt. Quá trình hợp tan ngũ uẩn do Nhân - Duyên là vô cùng tận.

[*]Các yếu tố của ngũ uẩn cũng luôn luôn biến hoá theo qui luật nhân hoá không ngừng không nghỉ, nên mọi sinh vật cũng chỉ là vụt mất, vụt còn. Không có sự vật riêng biệt, cố định, không có cái tôi, cái tôi hôm qua không còn là cái tôi hôm nay. Kinh Phật có đoạn viết “ Sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc là không, không là sắc. Thụ, Tưởng, Hành, Thức cũng đều như thế”.[/list]Như vậy thế giới là biến ảo vô thường, vô định. Chỉ có những cái đó mới là chân thực, vĩnh viễn, thường hằng. Nếu không nhận thức được nó thì con người sẽ lầm tưởng ta tồn tại mãi mãi, cái gì cũng thường định, cái gì cũng của ta. Do đó, mà con người cứ khát ái, tham dục cứ mong muốn và hành động chiếm đoạt tạo ra kết quả mà kết quả đó có thể tốt, có thể xấu gây nên nghiệp báo, rơi vào bể khổ triền miên không bao giờ dứt.

Sở dĩ có nỗi khổ là do qui định của Luật nhân quả. Vì thế mà ta không thấy được cái luật nhân bản của mình (bản thể chân thực). Khi đã mắc vào sự chi phối của Luật Nhân - Duyên, thì phải chịu nghiệp báo và kiếp luân hồi, luân chuyển tuần hoàn không ngừng, không dứt.

Nghiệp và luân hồi không những chỉ là những khái niệm của Triết học Phật giáo mà có từ trong Upanishad.

Nghiệp chữ phạn và Karma là cái do những hoạt động của ta, do hậu quả việc làm của ta, do hành động của thân thể ta. Được gọi là “ thân nghiệp”, còn hậu quả của những lời nói của ta, phát ngôn của ta thì được gọi là “ khẩu nghiệp”. Hay những cái do ý nghĩ của ta, do tâm tuệ của ta gây nên được gọi là ý nghiệp”.

Tất cả những thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp là do ta tham dục mà thành, do ta muốn thoả mãn tham vọng của mình gây nên. Sở dĩ ta tham dục vì ta chưa hiểu được chân bản vốn có của ta cũng như vạn vật là luôn luôn biến đổi không có gì là thường định và vĩnh viễn cả.

Cuộc đời con người là sự gánh chịu hậu quả của nghiệp đương thời và các kiếp sống trước rồi nó tiếp tục chi phối cả đời sau.

Nghiệp báo trong một đời là sự tổng hợp của các nghiệp gây ra trong hiện tại cộng với các

ngiệp gây ra trong quá khứ, nó quyết định đời sau xấu hay tốt, thiện hay ác.

Luân hồi: Chữ phạn là Samsara. Có nghĩa là bánh xe quay tròn. Đạo Phật cho rằng, sau khi một thể xác sinh vật nào đó chết thì linh hồn sẽ tách ra khỏi thể xác và đầu thai vào một sinh vật khác nhập vào một thể xác khác (có thể là con người, loài vật thậm chí cỏ cây). Cứ thế mãi do kết quả, quả báo hành động của những kiếp trước gây ra. Đó cũng là cách lý giải căn nguyên nỗi khổ ở đời con người.

Sau khi lý giải được nỗi khổ ở cuộc đời con người là do “thập nhị nhân duyên” làm cho con người rơi vào bể trầm luân. Đạo Phật đã chủ trương tìm con đường diệt khổ. Con đường giải thoát đó không những đòi hỏi ta nhận thức được nó mà cao hơn ta phải hành động, phải thấm nhuần tứ diệu đế.

Tứ diệu đế: Là bốn sự thật chắc chắn, bốn chân lý lớn, đòi hỏi chúng sinh phải thấu hiểu và thực hiện nó. Tứ diệu đế gồm:

- Khổ đế: Con người và vạn vật sinh ra là khổ, ốm đau là khổ, già yếu là khổ, chết là khổ, ghét nhau mà phải sống gần nhau là khổ, yêu nhau mà phải chia lìa nhau là khổ, mất là khổ mà được cũng là khổ. Những nỗi khổ ấy từ đâu? chúng ta tiếp tục tìm hiểu Tập đế.
- Tập đế: Tập là tập hợp, tụ tập lại mà thành. Vậy do những gì tụ tập lại mà tạo ra nỗi khổ cho chúng sinh?
Đó là do con người có lòng tham, dâm (giận dữ), si (si mê, cuồng mê, mê muội) và dục vọng. Lòng tham và dục vọng của con người xấu xí là do con người không nắm được nhân duyên. Vốn như là một định luật chi phối toàn vũ trụ. Chúng sinh không biết rằng mọi cái là ảo ảnh, sắc sắc, không không. Cái tôi tưởng là có nhưng thực là không. Vì không hiểu được ra nỗi khổ triền miên, từ đời này qua đời khác.
- Diệt đế: Là phải thấu hiểu được “Thập nhị nhân duyên” để tìm ra được căn nguyên của sự khổ - để dứt bỏ từ ngọn cho đến gốc rễ của cái khổ. Thực chất là thoát khỏi nghiệp chướng, luân hồi, sinh tử.
- Đạo đế: Là con người ta phải theo để diệt khổ, phải đào sâu suy nghĩ trong thế giới nội tâm (thực nghiệm tâm linh). Tuy luyện tâm trí, đặc biệt là thực hành YOGA để đạt tới cõi siêu phàm mà cao nhất là đạt tới cõi phật là đạt tới trình độ giác ngộ bát nhã. Tới chừng đó sẽ thấy được chân như và thanh thản tuyệt đối, hết ham muốn, hết tham vọng tầm thường, tức là đạt tới cõi “niết bàn” không sinh, không diệt.

Thực hiện Đạo đế là một quá trình lâu dài, kiên trì, giữ nguyên giới luật tập trung thiên định cao độ Phật giáo đã trình bày 8 con đường hay 8 nguyên tắc (Bát chính Đạo - buộc ta phải tuân thủ bát chính đạo gồm:

- Chính kiến: Phải nhận thức đúng, phân biệt được phải trái, không để cho những cái sai che lấp sự sáng suốt.
- Chính tư duy: Suy nghĩ phải, phải chính, phải đúng đắn.
- Chính nghiệp: Hành động phải chân chính, phải đúng đắn.
- Chính ngữ: Nói phải đúng, không gian dối, không vu oan cho người khác.

- Chính mệnh: Sống trung thực, không tham lam, vụ lợi, gian tà, không được bỏ điều nhân nghĩa.
- Chính tinh tiến: Phải nỗ lực, siêng năng học tập, có ý thức vươn lên để đạt tới chân lý.
- Chính niệm: Phải luôn luôn hướng về đạo lý chân chính, không nghĩ đến những điều bạo ngược gian ác.
- Chính định: Kiên định tập trung tư tưởng vào con đường chính, không bị thoái chí, lay chuyển trước mọi cản trở.

Muốn thực hiện được “Bát chính đạo” thì phải có phương pháp để thực hiện nhằm ngăn ngừa những điều gian ác gây thiệt hại cho mình và những người làm điều thiện có lợi ích cho mình và cho người. Nội dung của các phương pháp đó là thực hiện “Ngũ giới” (năm điều răn) và “Lục độ” (Sáu phép tu).

- “Ngũ giới” gồm:
 - Bất sát: Không sát sinh
 - Bất đạo: Không làm điều phi nghĩa.
 - Bất dâm: Không dâm dục.
 - Bất vọng ngữ: Không bịa đặt, không vu oan giá họa cho kẻ khác, không nói dối.
- “Lục độ” gồm:
 - Bố thí: Dành công sức, tài trí, của cải để giúp người một cách thành thực chứ không để cầu lợi hoặc ban ơn.
 - Trí giới: Trung thành với điều răn, kiên trì tu luyện.
 - Nhẫn nhục: Phải biết kiên nhẫn, nhường nhịn, chịu đựng để làm chủ được mình.
 - Tinh tiến: Cố gắng nỗ lực vươn lên.
 - Thiền định: Tư tưởng phải tập trung vào điều ngay, chính không để cho cái xấu cho lấp.
 - Bát nhã: Trí tuệ thấy rõ hết, hiểu thấu hết mọi chuyện trên thế gian.

Tóm lại: Phật giáo cho rằng chỉ có bằng sự kiên định để thực hiện “Bát hành đạo”, “Ngũ giới”, “Lục độ” thì chúng sinh mới có thể giải thoát mình ra khỏi nỗi khổ. Phật giáo không chủ trương giải phóng bằng cách mạng xã hội. Mặc dù Phật giáo lên án rất gay gắt chế độ người bóc lột người, chống lại chủ nghĩa duy tâm của Bàlamôn giáo.

Đó là một trong những nhược điểm đồng thời cũng là ưu điểm nữa vời của Đạo Phật. Đứng trước bề khổ của chúng sinh Phật giáo chủ trương cải tạo tâm linh chứ không phải cải tạo thế giới hiện thực.

Như vậy Phật giáo nguyên thủy có tư tưởng vô thần, phủ nhận đấng sáng tạo (vô ngã, vô tạo giả) và có tư tưởng biện chứng (vô thường, lý thuyết Duyên khởi). Tuy nhiên, Triết học Phật giáo cũng thể hiện tính duy tâm chủ quan khi coi thế giới hiện thực là ảo giả và do cái tâm vô minh của con người tạo ra.

II. SỰ PHÁT TRIỂN & ẢNH HƯỞNG CỦA PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY Ở VIỆT NAM

Chapter 3 Vài Nét Về Sự Phát Triển Của Phật Giáo Nguyên Thủy Tại Việt Nam

3.1 Từ lúc thành lập cho đến năm 1975

Trong khoảng thời gian này, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam thiết lập một nền tảng sinh hoạt có phong cách đặc thù so với truyền thống đạo Phật Việt Nam đương thời. Vì mới thiết lập nên các vị Tăng trong phái đoàn hoàng pháp của Hòa thượng Hộ Tông bận rộn đối phó nhiều vấn đề liên quan đến sự giao tiếp với các tôn giáo và các hệ phái Phật giáo cũng như quần chúng Phật tử.

Qua cả một quá trình phấn đấu liên tục, các vị Hòa thượng mới tổ chức được các buổi thuyết giảng Phật pháp đều đặn, trước tác và dịch thuật kinh điển để phổ biến trong quần chúng Phật tử về những điểm đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy. Bên cạnh đó, các vị cũng tập hợp truyền giảng cho kiều bào ở Campuchia và có những liên hệ ngoại giao gặp gỡ các giới lãnh đạo Phật giáo Nguyên thủy trên thế giới để được hỗ trợ trong công cuộc hoàng pháp tại Việt Nam.

Khi tình hình tạm ổn thì Pháp nạn xảy ra, chế độ Nhu Diệm đàn áp Phật giáo trong đó có Phật giáo Nguyên thủy nói riêng. Mặc dù Phật giáo Nguyên thủy trong giai đoạn đầu gặp vô vàn trở ngại nhưng nói chung, phát triển rất sôi nổi. Trong thời gian này, cả Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam lẫn Tổng hội Cư sĩ hoạt động rất có hiệu quả. Sau đây chúng tôi xin điểm qua một số hoạt động nổi bật của Phật giáo Nam tông Việt Nam trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam.

3.1.1 Về vấn đề xuất bản kinh sách

Xuất bản kinh sách là một công tác rất quan trọng trong việc hoàng pháp, để truyền bá tư tưởng Phật giáo, giúp quần chúng thông hiểu giáo pháp. Thấy được tầm quan trọng đó, phái đoàn hoàng pháp của Hòa thượng Hộ Tông đã thành lập Ban Phiên dịch kinh điển và cho ra mắt tạp chí *ÁNH SÁNG PHẬT PHÁP*, xuất bản số đầu tiên tại Tổ đình Sùng Phước ở Phnom Penh. Khi Phật giáo Nguyên thủy được vững mạnh ở Việt Nam, các vị vẫn liên tục trước tác, dịch thuật nhiều kinh điển từ nguồn Pàli và các sách từ các nguồn ở nước ngoài sang Việt ngữ.

Trong giai đoạn này, có hơn 120 tác phẩm dịch thuật lần trước tác với nhiều chủ đề khác nhau, nhưng thường xoay quanh vào ba thể loại chính: kinh tụng niệm, giáo lý căn bản và từ điển Pàli.

3.1.2 Gửi Tăng Ni đi du học

Từ khi Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam được chính thức công nhận, vào năm 1957, các vị Hòa thượng có thêm điều kiện dễ dàng để hoạt động Phật sự trong nước và ngoài nước. Trong nước, Giáo hội tổ chức giới đàn Tỳ kheo, Sa di và Tu nữ để đào tạo Tăng tài cho thế hệ sau. Ngoài nước, Giáo hội liên hệ với các tổ chức Phật giáo Nam tông trên thế giới để xin học bổng, gửi chư Tăng Việt Nam đi du học.

Như vậy có hơn 15 vị Đại đức được gửi du học ở Ấn Độ, Thái Lan, Myanmar, Pháp và Sri Lanka. Những vị này có trình độ Phật học tương đối cao ở Việt Nam nên tiếp thu dễ dàng các kiến thức mới khi sang du học ở nước ngoài. Tất cả đều thành công và hoàn thành học vị theo nguyện vọng của Giáo hội.

3.1.3 Mở Phật học viện

Do nhu cầu Tăng chúng mỗi ngày một đông, và với nhiều vị đã tốt nghiệp tiến sĩ từ Ấn Độ về nước, Giáo hội nhận thấy đã đến lúc cần phải mở những Phật học viện để đào tạo thế hệ Tăng tài để kế thừa. Cho nên các Phật học viện Pháp Quang, Phật Bảo, Nam Tông và Nguyên Thủy được thành lập. Giám đốc những Phật học viện trên đa phần là những vị đã tốt nghiệp tiến sĩ như các Đại đức Dũng Chí, Thiện Giới.

Về mặt tổ chức và chương trình giảng dạy trong các Phật học viện rất quy mô, theo hệ thống giáo dục các tổ chức Phật giáo Nam tông trên thế giới. Giáo sư giảng dạy là những vị tốt nghiệp tiến sĩ, tốt nghiệp ở Việt Nam và thỉnh thoảng thỉnh những vị giáo sư nước ngoài như ở Sri Lanka, Myanmar v.v...

3.1.4 Hoạt động trong Phật giáo quốc tế

Tuy Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam mới thành lập nhưng đã có một vị trí quan trọng trong Hội Phật giáo Thế giới. Hòa thượng Bửu Chơn đã từng là Cố vấn Hội Phật giáo Thế giới. Ngài và các vị cao tăng thỉnh thoảng được mời tham dự hội nghị Phật giáo thế giới tại Myanmar, Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, v.v...

Giáo hội thường xuyên liên lạc thư từ với các tôn giáo bạn tại các quốc gia trên khắp thế giới như Ấn Độ, Sri Lanka, Thái Lan, Singapore, v.v... , đã được phúc đáp thư từ hoặc gửi biếu kinh sách như hội ở Sri Lanka (Buddhist Publication Society), hội ở Đài Loan (Bodhi Drum Publication), v.v... Nhờ vậy nên chư Tăng Việt Nam có rất nhiều cơ hội được tặng học bổng để du học tại các nước Phật giáo Nam tông trên thế giới.

Điều đáng ghi nhận ở đây là Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam là một thành viên chính trong buổi lễ bế mạc kỳ Kết tập kinh điển lần thứ VI tại Myanmar.

3.1.5 Hoạt động từ thiện xã hội

Theo bản tường trình công tác do Giáo hội đã thực hiện từ ngày 1-1-1968 đến ngày 31-12-1969 thì về phần hoạt động xã hội, trong những ngày biến cố Tết Mậu Thân, Giáo hội tổ chức các cuộc lạc quyên nội bộ để cứu trợ đồng bào nạn nhân chiến tranh tại khắp các nơi như sau:

Đợt I tại Sài Gòn: Cứu trợ nạn nhân chiến tranh tại khu chợ Bàn Cờ, Sài Gòn và Trung tâm tị nạn An Dưỡng Địa, số tiền là 42.828 đồng, tặng phẩm 43 hộp thuốc chích ngừa dịch tả, 178 lọ Péniciline, 1000 viên Nivaquine, 1kg thuốc Asperine, 8 lít Alcool, 5 hộp Pommade, 20 chai Teinture d'Iode, và một tấn gạo.

Đợt II, tại Sài Gòn: Ủy lạo bệnh nhân ở Bệnh viện Chợ Rẫy, Tổng y viện Cộng Hòa, khu phố bị trúng đạn tại đường Bùi Viện, Sài Gòn, ấp Phú Trung II thuộc Phú Thọ Hòa, 13 chùa tại Sài Gòn và Gia Định. Tổng cộng số tiền là 230.330 đồng. Tặng phẩm gồm có đường, sữa, dầu, bánh mì, thuốc, gạo.

Đợt I tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền 115.778 đồng. Tặng phẩm gồm gạo, sữa, dầu hôi, muối v.v...

Đợt II tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền là 206.900 đồng. Tặng phẩm gồm gạo, chiếu, sữa, quần áo v.v...

Đợt III tại Huế: Cứu trợ đồng bào nghèo ở Huế. Số tiền 12.270 đồng và nhiều tặng phẩm.

3.2 Từ 1975 đến nay

Khoảng 10 năm sau khi thống nhất đất nước, có thể nói các hoạt động trong nhiều lĩnh vực của cộng đồng Phật giáo rất khiêm tốn trong khuôn khổ của Nhà nước cho phép. Gần đây, Nhà nước đã có nhiều đổi mới về nhiều lĩnh vực nên Phật giáo cũng khởi sắc theo, trong đó có Phật giáo Nam tông.

3.2.1 Xuất bản kinh sách

Trong 10 năm đầu sau khi thống nhất đất nước, kinh sách Phật giáo được xuất bản rất ít, chỉ có đôi ba tác phẩm được xuất bản với giấy in có chất lượng rất xấu trong hoàn cảnh khó khăn kinh tế. Các sách của những tôn giáo bạn, các sách giáo dục phổ thông, v.v... đều chịu chung ảnh hưởng đó. Thêm vào đó, kinh sách Phật giáo Nam tông lại rất hiếm, dù rằng giáo lý rất thực dụng trong quần chúng. Hiếm là vì nhiều kinh điển chưa được dịch sang tiếng Việt và chưa có nhân sự chính thức để dịch Tam tạng lẫn chú giải từ nguồn Pàli tạng.

3.2.2 Gửi Tăng Ni đi du học

Phong trào du học của chư Tăng Nam tông rất khả quan trước 1975. Tuy nhiên sau khi đất nước giải phóng, do tình hình chung, nhiều tu sĩ không được đi du học. Thay vào đó, chư Tăng tham gia những khóa học trong nước như trường cơ bản, trường cao cấp Phật học hoặc tham dự các khóa giảng sư do Ban Hoằng pháp GHPGVN tổ chức. Tuy không được xuất dương du học nhưng nhờ học như vậy nên Tăng sĩ ở Việt Nam có một trình độ Phật học căn bản rất tốt.

3.2.3 Mở Phật học viện

Đa số chư Tăng Nam tông có khả năng đều tham dự những khóa học của trường cao cấp Phật học hoặc trường cơ bản của GHPGVN, vì đây là hệ thống giáo dục chung của Giáo hội. Hệ thống giáo dục này đào tạo cả hai hệ tư tưởng Nam truyền và Bắc truyền. Chương trình giáo dục này có điểm không phù hợp cho giới Tăng sĩ Nam tông. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, Giáo hội chưa mở một phân khoa Phật học riêng cho Phật giáo Nam tông, vì số Tăng sĩ còn quá ít và cũng chưa có vị cao tăng nào đủ pháp lý, học vị để chịu trách nhiệm tổ chức phần giáo dục này.

3.2.4 Hoạt động trong Phật giáo quốc tế

Kể từ năm 1981, khi thống nhất Giáo hội thì Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam trở thành một thành viên của GHPGVN. Lại nữa sau năm 1975, trong tình hình chung của đất nước nên việc ngoại giao với Phật giáo Nam tông của các quốc gia bạn bị giới hạn.

3.2.5 Hoạt động từ thiện xã hội

So với các tông phái khác, hoạt động từ thiện xã hội của hệ phái Nam tông tương đối khiêm nhường. Tuy vậy, hệ phái Nam tông cũng đã tích cực đóng góp cứu trợ sau những trận thiên tai ở miền Trung hoặc miền Tây Nam Bộ.

Thống kê của Phật giáo Nam tông cho biết, trong năm 1999 và năm 2000, hệ phái đã cứu trợ đồng bào ở miền Trung và sáu tỉnh miền Tây bị thiên tai gần một tỷ đồng, gồm có tiền mặt và quà biếu như đường, nước tương, gạo, quần áo. Năm 2002, chùa Kỳ Viên đi cứu trợ các tỉnh miền Tây khoảng 8 chuyến, mỗi chuyến trị giá khoảng 30.000.000 đồng. Đồng thời trong năm này, Tăng Ni Phật tử chùa Kỳ Viên và Phật tử hải ngoại tài trợ chương trình "Đem lại ánh sáng cho người mù nghèo", cụ thể là mổ cườm 100 ca, mỗi ca trị giá 500.000 đồng, v.v...

Chapter 4 **Chức Năng Của Phật Giáo Tại Việt Nam Ngày Nay**

Đất nước được giải phóng vào năm 1975, mở ra một kỷ nguyên mới của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Trong bối cảnh chính trị này, một cuộc vận động được phát khởi nhằm thống nhất các tổ chức và các hệ phái Phật giáo ở hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Vào ngày 06 tháng 11 năm 1981, một đại Hội được tổ chức tại Hà Nội với sự tham dự của 165 đại biểu, soạn thảo một bản hiến chương, theo đó Giáo Hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức duy nhất đại diện cho toàn thể Tăng Ni và Phật tử tại Việt Nam. Đại hội cũng đưa ra một chương trình hành động cho Giáo Hội Phật giáo Việt Nam, gồm các điểm sau:

- Thực hiện sự hợp tác hòa hợp dân tộc giữa các hệ phái Phật giáo, giữa Tăng ni Phật tử ;
- Truyền bá Chánh pháp và nêu rõ tính tích cực của Phật giáo;
- Thiết lập một hệ thống giáo dục cho Tăng Ni và một lối sống đúng đắn cho các Phật tử;
- Tăng cường truyền thống yêu nước của Phật giáo Việt Nam, mối liên hệ gắn bó của Phật giáo với nhân dân Việt Nam và sự đóng góp tích cực của Phật giáo vào công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc;
- Ấn định kinh tế nhà chùa để cải thiện điều kiện sinh hoạt của Tăng Ni và đóng góp tạo phồn vinh cho đất nước;
- Tăng cường mối liên hệ hữu nghị với Phật tử và các tổ chức Phật giáo trên thế giới, tham gia xây dựng hòa bình và hạnh phúc cho nhân loại.

Thật khó có thể miêu tả hết những thành tựu nhiều mặt của giáo hội Phật giáo Việt nam suốt gần 20 năm qua kể từ ngày giáo hội được thành lập. Ở đây tôi chỉ có thể nêu ra một số nét. Hiện nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam lãnh đạo và tổ chức tất cả các hoạt động Phật sự của khoảng 30.000 Tăng Ni trong 15.000 tự Viện và 40 triệu Phật tử trong toàn nước. Bên cạnh Giáo hội trung ương, có 44 tỉnh, thành hội Phật giáo. Hội đồng trị sự giáo hội trung ương gồm 9 ban ngành viện chịu trách nhiệm về những mặt hoạt động khác nhau: đó là các ban ngành Tăng sự, Giáo dục Tăng Ni, Hoàng Pháp, Văn hóa, Nghi lễ, Hướng dẫn Phật tử, Kinh tế nhà chùa, Từ thiện xã hội, Phật giáo quốc tế và Viện nghiên cứu Phật học Việt nam. Mỗi ban ngành đều có nhân sự và trụ sở tại mỗi tỉnh thành. Ba học Viện Phật giáo Việt nam và 26 trường cơ Bản Phật học cùng nhiều khóa chuyên môn ngắn hạn hay dài hạn, đang đảm nhiệm giáo dục và đào tạo Tăng ni. Hơn 100 Tăng ni sinh tốt nghiệp đang du học tại các đại học nổi tiếng ở nước ngoài. Viện nghiên cứu Phật học Việt nam đã tập hợp, dịch thuật và xuất bản 27 tập kinh Pali, và Hán ngữ nhằm hình thành một bộ Đại Tạng Kinh Việt nam cho Tăng Ni Phật tử và các nhà Phật học Việt nam. Trên toàn nước, Giáo hội Phật giáo Việt nam đã xây dựng 25 bệnh viện miễn phí, 655 phòng phát thuốc, 196 lớp học tình thương cho trẻ em đường phố, 116 nhà từ thiện. Số sách báo Phật giáo đủ loại cứ tăng dần mỗi năm,...

Chapter 5 **Ảnh Hưởng Của Phật Giáo Trong Đời Sống Người Việt**

5.1 **Ảnh hưởng Phật giáo về mặt tư tưởng triết học và đạo lý**

Trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa chính trị đặt biệt là xét trên khía cạnh hệ thống tư tưởng, thì Đạo Phật đã trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần hình thành một quan niệm sống và sinh hoạt cho con người Việt Nam. Trong phần này sẽ tìm hiểu về tư tưởng, đạo lý của Phật giáo đã tác động đến con người Việt Nam như thế nào và người Việt Nam đã tiếp thu những tư tưởng, đạo lý của Phật giáo ra sao.

5.1.1 **Về mặt tư tưởng:**

Tư tưởng hay đạo lý căn bản của Phật giáo là đạo lý Duyên khởi, Tứ diệu đế và Bát chánh Đạo. Ba đạo lý này là nền tảng cho tất cả các tông phái Phật giáo, Nguyên thủy cũng như Đại thừa đã ăn sâu vào lòng của người dân Việt.

Đạo lý Duyên khởi là một cái nhìn khoa học và khách quan về thế giới hiện tại. Duyên khởi nghĩa là sự nương tựa lẫn nhau mà sinh tồn và tồn tại. Không những các sự kiện thuộc thế giới con người như thành, bại, thịnh, suy mà tất cả những hiện tượng về thế giới tự nhiên như cỏ, cây, hoa, lá cũng điều vâng theo luật Duyên khởi mà sinh thành, tồn tại và tiêu hoại.

Có 4 loại duyên cần được phân biệt: thứ nhất là Nhân Duyên. Có thể gọi là điều kiện gần gũi nhất, như hạt lúa là nhân duyên của cây lúa. Thứ hai là Tăng Thượng Duyên tức là những điều kiện có tư liệu cho nhân duyên ví như phân bón và nước là Tăng thượng duyên cho hạt lúa. Thứ ba là Sở Duyên Duyên tức là những điều kiện làm đối tượng nhận thức. Thứ tư là Đẳng Vô Giáns Duyên tức là sự liên tục không gián đoạn, cần thiết cho sự phát sinh trưởng thành và tồn tại.

Luật Nhân quả cần được quán sát và áp dụng theo nguyên tắc Duyên sinh mới có thể gọi là luật Nhân quả của Đạo Phật, theo đạo lý Duyên sinh, một nhân đơn độc không bao giờ có khả năng sinh ra quả, và một nhân bao giờ cũng đóng vai trò quả cho một nhân khác. Về giáo lý Nghiệp báo hay Nghiệp Nhân Quả Báo của Đạo Phật đã được truyền vào nước ta rất sớm. Giáo lý này đương nhiên đã trở thành nếp sống tín ngưỡng hết sức sáng tỏ đối với người Việt Nam có hiểu biết, có suy nghĩ. Người ta biết lựa chọn ăn ở hiền lành, dù tối thiểu thì đó cũng là kết quả tự nhiên âm thầm của lý Nghiệp báo, nó chẳng những thích hợp với giới bình dân mà còn ảnh hưởng đến giới trí thức. Có thể nói mọi người dân Việt đều ảnh hưởng ít nhiều qua giáo lý này. Vì thế, lý Nghiệp báo luân hồi đã in dấu đậm nét trong văn chương bình dân, trong văn học chữ Nôm, chữ Hán, từ xưa cho đến nay để dẫn dắt từng thế hệ con người biết soi sáng tâm trí mình vào lý Nhân quả Nghiệp báo mà hành động sao cho tốt đẹp đem lại hòa bình an vui cho con người. Thậm chí trẻ con mười tuổi cũng tự nhiên biết câu: "ác giả ác báo". Chúng phát biểu câu rất đúng hoàn cảnh sự việc xảy ra cho đối phương, hay "chạy trời không khỏi nắng". Mặt khác họ hiểu rằng nghiệp nhân không phải là định nghiệp mà có thể làm thay đổi, do đó họ tự biết sửa chữa, tu tập cải ác tùng thiện. Sống ở đời, đột nhiên những tai họa, biến cố xảy ra cho họ, thì họ

nghĩ rằng kiếp trước mình vụng đường tu nên mới gặp khổ nạn này. Không than trời trách đất, cam chịu và tự cố gắng tu tỉnh để chuyển hóa dần ác nghiệp kia. Nguyễn Du đã thể hiện ý này trong truyện Kiều rằng:

Cho hay muôn sự tại trời
Trời kia đã bắt làm người có thân
Bắt phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.

Hoặc:

Có trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan.
Nếu ta nắm vững nguyên tắc Nhân quả Nghiệp báo như trên, thì chúng ta có thể chuyển nghiệp ngay trong hiện kiếp. Cái đích của việc chuyển nghiệp, tái tạo cá nhân là đến được trí tuệ tối hậu. Khởi đầu của việc chuyển nghiệp là bắt đầu thay đổi hành nghiệp thiện và ác từ ba nghiệp Thân, Khẩu và Ý của chính mỗi cá nhân. Chứ không ngồi một chỗ tưởng tượng đến những kết quả tốt đẹp sẽ đến với mình. Từ những hành nghiệp thiện, giảm bớt điều ác, dần dần ta sẽ chuyển hóa và tạo cho ta có một cuộc sống yên vui cho hiện tại và mai sau.

5.1.2 Về mặt đạo lý:

Đạo lý ảnh hưởng nhất là giáo lý Từ bi, tinh thần hiếu hòa, hiếu sinh của Phật giáo đã ảnh hưởng và thấm nhuần sâu sắc trong tâm hồn của người Việt. Điều này ta thấy rõ qua con người và tư tưởng của Nguyễn Trãi (1380 - 1442), một nhà văn, nhà chính trị, nhà tư tưởng Việt Nam kiệt xuất, ông đã khéo vận dụng đạo lý Từ bi và biến nó thành đường lối chính trị nhân bản đem lại thành công và rất nổi tiếng trong lịch sử nước Việt. Ông nói điều đó trong Bình Ngô Đại Cáo rằng:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Bằng cách:
Lấy đại nghĩa để thắng hung tàn
Đem chí nhân để thay cường bạo.
Cho nên khi đại thắng quân xâm lược, đối với tù binh nhà Minh, chúng ta không những không giết hại mà còn cấp cho thuyền bè, lương thực để họ về nước.
Thần vũ chẳng giết hại
Thuận lòng trời ta mở đất hiếu sinh.
Tinh thần thương người như thể thương thân này đã biến thành ca dao tục ngữ rất phổ biến trong quần chúng Việt Nam như "lá lành đùm lá rách", hay
Nhiều điều phải lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.
Đó là những câu ca dao, tục ngữ mà bất cứ người Việt Nam nào cũng đều thấm nhuần và thuộc nằm lòng, nói lên lòng nhân ái vị tha của dân tộc Việt Nam.

Ngoài đạo lý Từ bi, người Việt còn chịu ảnh hưởng sâu sắc một đạo lý khác của đạo Phật là đạo lý Tứ ân gồm ân cha mẹ, ân sư trưởng, ân quốc gia và ân chúng sanh. Đạo lý này được xây dựng

theo một trình tự phù hợp với bước phát triển của tâm lý về tình cảm của dân tộc Việt. Tình thương ở mọi người bắt đầu từ thân đến xa, từ tình thương cha mẹ, họ hàng lan dần đến tình thương trong các mối quan hệ xã hội với thầy bạn, đồng bào quê hương đất nước và mở rộng đến quê hương cao cả đối với cuộc sống của nhân loại trên vũ trụ này. Đặc biệt trong đạo lý Tứ ân, ta thấy ân cha mẹ là nổi bật và ảnh hưởng rất sâu đậm trong tình cảm và đạo lý của người Việt. Vì đạo Phật rất chú trọng đến hiếu hạnh, và được Đức Phật đã thuyết giảng đề tài này trong nhiều Kinh khác nhau như Kinh Báo Phụ Mẫu Ân, Kinh Thai Cốt, Kinh Hiếu Tử, Kinh Đại Tập, Kinh Nhẫn Nhục, Kinh Vu Lan, ... nhắc đến công lao dưỡng dục của cha mẹ, Phật dạy: "muôn việc ở thế gian, không gì hơn công ơn nuôi dưỡng lớn lao của cha mẹ" (Kinh Thai Cốt), hay Kinh Nhẫn Nhục dạy: "cùng tốt điều thiện không gì hơn hiếu, cùng tốt điều ác không gì hơn bất hiếu". Bởi Phật giáo đặc biệt chú trọng chữ hiếu như thế nên thích hợp với nếp sống đạo lý truyền thống của dân tộc Việt.

Nhìn chung, đạo lý hiếu ân trong ý nghĩa mở rộng có cùng một đối tượng thực hiện là nhắm vào người thân, cha mẹ, đất nước, nhân dân, chúng sanh, vũ trụ, đó là môi trường sống của chúng sanh gồm cả mặt tâm linh nữa. Đạo lý Tứ ân còn có chung cái động cơ thúc đẩy là Từ Bi Hỷ Xả khiến cho ta sống hài hòa với xã hội, với thiên nhiên để tiến đến hạnh phúc chân thực và miên trường. Từ cơ sở tư tưởng triết học và đạo lý trên đã giúp cho Phật giáo Việt Nam hình thành được một bản sắc đặc thù rất riêng biệt của nó tại Việt Nam, góp phần làm phong phú và đa dạng hóa nền văn hóa tinh thần của dân tộc Việt.

5.2 Ảnh Hưởng Phật Giáo Qua Quá Trình Hội Nhập Văn Hóa Việt Nam

Phật Pháp là bất định pháp, luôn luôn uyển chuyển theo hoàn cảnh và căn cơ của chúng sanh để hoàn thành sứ mạng cứu khổ của mình. Với tinh thần nhập thế tùy duyên bất biến mà Đạo Phật đã tạo cho mình một sức sống vô biên, vượt qua những ngăn cách của địa lý, văn hóa, tôn giáo, ý thức hệ, thời gian, không gian,... Tinh thần tùy duyên là tự thay đổi với hoàn cảnh để có thể tiếp độ chúng sanh, tính bất biến là giải thoát ra khỏi mọi đau khổ, sinh tử luân hồi. Tuy nhiên Phật giáo vẫn luôn hòa nhập với tất cả các truyền thống văn hóa tín ngưỡng của các nước trên thế giới. Khi du nhập vào một quốc gia có một sắc thái sống riêng biệt, đặc thù, như Trung Hoa, một quốc gia có nền tư tưởng Đông phương khổng lồ, khi Phật giáo truyền vào thì nền văn minh này đã phát triển tới đỉnh cao của nó, mà trong lịch sử triết học gọi là Bách Gia Chu Tử (15), hàng trăm nhà tư tưởng đề xướng học thuyết của mình.

Nếu lúc đó Trung Hoa có 10 nhà tư tưởng tiêu biểu như Âm Dương gia, Nhạc gia, Nho gia, Pháp gia, Danh gia, Đạo Đức gia, Nông gia, Tiểu Thuyết gia,... thì Phật giáo không dừng lại cái bình bát đi khát thực, một tấm y vàng mà Phật giáo đã đi vào cuộc đời bằng mười tông phái như Thiền Tông, Tịnh Độ Tông, Hoa Nghiêm Tông, Thành Thật Tông, Câu Xá Tông,... Phật giáo với mười tông phái này sánh vai với mười dòng tư tưởng của bản địa để đi vào cuộc đời, không chỉ đến với những giới bình dân mà Phật giáo còn đã đi thẳng vào cung đình, vào với những vị nguyên thủ quốc gia (16).

Ở Nhật Bản thì sao? Nhật Bản là một quốc gia được xem là có nhiều món ăn tinh thần nhất trên thế giới. Không phải chỉ là khoái cảm cho vị giác, cho thính giác mà nhất là cho cảm giác của tâm linh. Ở trong bối cảnh đó, Phật giáo đã nhanh chóng đi vào hoa, vào trà để rồi cuối cùng nâng nó lên thành một tôn giáo: trà đạo hay hoa đạo.

Còn ở Việt Nam của chúng ta thì như thế nào? Trong quá trình hội nhập văn hóa sự ảnh hưởng của Phật giáo đã tác động và đã tạo cho Phật giáo Việt Nam có những nét đặc thù sau đây:

5.2.1 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tín ngưỡng truyền thống:

Khi được truyền vào Việt Nam, Phật giáo đã tiếp xúc ngay với các tín ngưỡng bản địa, do vậy đã kết hợp chặt chẽ với các tín ngưỡng này. Biểu tượng Chùa Tứ Pháp (17) thực ra vẫn chỉ là những đền miếu dân gian thờ các vị thần tự nhiên Mây, Mưa, Sấm, Chớp và thờ Đá. Lối kiến trúc của Chùa chiền Việt Nam là tiền Phật hậu Thần cùng với việc thờ trong Chùa các vị thần, các vị thánh, các vị thành hoàng thổ địa và vị anh hùng dân tộc,... Chính vì tinh thần khai phóng này mà về sau phát sinh những hậu quả mê tín dị đoan bên trong Phật giáo như xin xăm, bói quẻ, cầu đồng,... Các nhà nghiên cứu nước ngoài rất ngạc nhiên khi thấy Phật giáo Việt Nam dung nạp dễ dàng các tín ngưỡng đa thần của bản địa trong khi các quốc gia trong vùng thì không có (19). Có nên gạt bỏ loại hình tín ngưỡng truyền thống này ra khỏi Phật giáo không? Vẫn là một vấn đề rất tế nhị, tuy nhiên, ta phải thừa nhận rằng tinh thần dung hòa và khai phóng của Phật giáo Việt Nam là một trong những nét đặc trưng đáng chú ý.

5.2.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các tôn giáo khác:

Đó là kết quả của sự phối hợp và kết tinh của đạo Phật với đạo Nho và đạo Lão, được các nhà vua thời Lý công khai hóa và hợp pháp hóa. Chính vì đặc tính dung hòa và điều hợp này mà Phật giáo Việt Nam đã trở thành tín ngưỡng truyền thống của dân tộc Việt. Nó chẳng phải Phật giáo Ấn Độ hay Trung Hoa, Tiểu thừa hay Đại thừa, mà nó là tất cả những khuynh hướng tâm linh của người dân Việt. Nó thực ra là cái "Đồng Qui Nhi Thù Đồ", cùng về một đích mà đường lối khác nhau, chính tinh thần khai phóng của Phật giáo Việt Nam đã kết tinh lấy Chân, Thiện, Mỹ làm cứu cánh để thực hiện. Nho giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Thiện, tức là hành vi đạo đức để tới chỗ nhất quán với Mỹ và Chân. Đạo giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường Mỹ, tức là tâm lý nghệ thuật để tới chỗ nhất quán với Thiện và Chân. Phật giáo thực hiện cứu cánh ấy bằng con đường trí tuệ Giác ngộ để đạt tới chỗ nhất quán Chân, Thiện, Mỹ. Đó là thực tại Tam Vi Nhất của tinh thần Tam Giáo Việt Nam. Trong nhiều thế kỷ hình ảnh Tam Giáo Tổ Sư với Phật Thích Ca ở giữa, Lão Tử bên trái và Khổng Tử bên phải đã in sâu vào tâm thức của người dân Việt.

5.2.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa giữa các tông phái Phật giáo:

Đây là một nét đặc trưng rất riêng biệt của Phật giáo Việt Nam so với các quốc gia Phật giáo láng giềng. Chẳng hạn như Thái Lan, Tích Lan, Lào, Campuchia chỉ có Phật giáo Nam Tông, ở Tây Tạng, Trung Hoa, Nhật Bản, Mông Cổ thuần túy chỉ có Phật giáo Bắc Tông. Nhưng ở Việt Nam thì lại dung hòa và điều hợp cả Nam Tông và Bắc Tông. Chính vì tinh thần khế lý khế cơ

của Phật giáo cộng với tinh thần khai phóng của Phật giáo Việt Nam mới có được kết quả như vậy. Tuy Thiền tông chủ trương bất lập văn tự, song ở Việt Nam chính các vị Thiền sư xưa lẫn nay đã để lại rất nhiều trước tác có giá trị, đặc biệt các Thiền viện ở Việt Nam đều tụng Kinh gõ mõ như các tự viện Tông Tịnh Độ. Dòng Thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi thì kết hợp với Mật Giáo, có nhiều Thiền sư phái này như Ngài Vạn Hạnh, Từ Đạo Hạnh, Nguyễn Minh Không điều nổi tiếng là giỏi phép thuật trong việc trừ tà, chữa bệnh.

Điều đặc sắc ở đây là trong khi khai triển Phật giáo Việt Nam, các Thiền sư Việt Nam đã không theo Thiền kiểu mẫu của các Thiền sư Ấn Độ và Trung Hoa mà mở lấy một con đường riêng, phù hợp với dân tộc. Và trong khi tiếp nhận với hai luồng ảnh hưởng ấy, các Thiền sư Việt Nam đã khéo léo điều chỉnh tính hai cực, Ấn Độ - Trung Hoa: một bên thì quá ham chuộng sự bay bổng, thần bí, một bên quá thực tiễn duy lý. Khi Phật giáo vào Trung Hoa đã gây cho các nhà Phật học những cuộc tranh luận sôi nổi về giáo pháp. Rồi suốt cả quá trình lịch sử của nó là sự phát sinh ra những tôn giáo, là những cuộc đấu tranh tư tưởng dữ dội, điển hình là cuộc đấu tranh giữa phái Thiền Nam Phương của Huệ Năng với Thiền Phái Miền Bắc của Thần Tú vào thời kỳ sơ Đường. Còn ở Việt Nam thì khác, trên pháp đàn tư tưởng thời Lý cũng như thời Trần, thời kỳ vàng son của Phật giáo Việt Nam và các thời kỳ sau này không có những mâu thuẫn đối lập mà tất cả điều quy về một mục đích chính là tu hành giải thoát. Phải chăng sự thống nhất về ý thức tư tưởng, dung hòa giữa các tông phái và đoàn kết dân tộc đã uốn nắn Phật giáo Việt Nam theo con đường dung hòa thống nhất đó?

5.2.4 Ảnh hưởng Phật giáo qua sự dung hòa với các thể hệ chính trị xã hội:

Phật giáo tuy là một tôn giáo xuất thế, nhưng Phật giáo Việt Nam có chủ trương nhập thế, tinh thần nhập thế sinh động này nổi bật nhất là các thời Đinh, Lê, Lý, Trần. Trong các thời này các vị cao Tăng có học thức, có giới hạnh điều được mời tham gia triều chính hoặc làm cố vấn trong những việc quan trọng của quốc gia.

Ta thấy có nhiều lý do khiến các Thiền sư Việt Nam tham gia vào chính sự. Thứ nhất: họ là những người có học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi nên thấu hiểu được nỗi đau khổ của một dân tộc bị nhiều cuộc đô hộ của ngoại bang. Thứ hai: các Thiền sư không có ý tranh ngôi vị ngoài đời nên được các vua tin tưởng và thứ ba: các Thiền sư không cố chấp vào thuyết trung quân (chỉ biết giúp vua mà thôi) như các Nho gia nên họ có thể cộng tác với bất cứ vị vua nào đem lại hạnh phúc cho dân chúng. Thời vua Đinh Tiên Hoàng đã phong cho Thiền sư Ngô Chân Lưu làm Tăng Thống, thời Tiền Lê có Ngài Vạn Hạnh, Ngài Đỗ Pháp Thuận, Ngài Khuông Việt cũng tham gia triều chính. Trong đó đặc biệt Thiền sư Vạn Hạnh đã có công xây dựng triều đại nhà Lý khi đưa Lý Công Uẩn lên làm vua, chấm dứt chế độ tàn bạo của Lê Long Đĩnh, ông vua Ngọa Triều còn có biệt danh kẻ róc mía trên đầu sư. Thời nhà Trần có các Thiền sư Đa Bảo, Thiền sư Viên Thông,... điều được các vua tin dùng trong bàn bạc quốc sự như những cố vấn triều đình.

Đến thế kỷ 20, Phật tử Việt Nam rất hăng hái tham gia các hoạt động xã hội như cuộc vận động đòi ân xá cho Phan Bội Châu. Đến thời Diệm, Thiệu (1959 - 1975) cũng thế, các Tăng sĩ và cư sĩ

miền Nam tham gia tích cực cho phong trào đấu tranh đòi hòa bình và độc lập cho dân tộc, nổi bật là những cuộc đối thoại chính trị giữa các Tăng sĩ Phật giáo và chính quyền. Đến cuối thế kỷ 20, ta thấy tinh thần nhập thế này cũng không ngừng phát huy, đó là sự có mặt của các Thiền sư Việt Nam (20) trong quốc hội của nước nhà.

5.2.5 Ảnh hưởng Phật giáo trong đời sống người bình dân và giới trí thức Việt Nam:

Cũng như tất cả dân tộc nào trên thế giới từ Đông sang Tây, từ Nam đến Bắc, lúc sơ khởi người Việt Nam tín ngưỡng và tôn thờ tất cả những sức mạnh hữu hình hay vô hình mà họ cho là có thể giúp đỡ họ hoặc làm hại đến họ như mây, mưa, sấm, sét, lửa, gió,... Trong bối cảnh tín ngưỡng đa thần này, Phật giáo đã xuất hiện và nhanh chóng quá thân qua hình ảnh của bộ tượng Tứ Pháp ở Chùa Dâu, ngôi Chùa Phật giáo đầu tiên của Việt Nam ở Luy Lâu (Hà Bắc ngày nay), đó là bộ tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện, một hình ảnh sống động và gần gũi với người dân nông thôn trong việc cầu xin phước lộc, cầu đảo, cầu siêu, cầu xin tất cả những gì mà cuộc sống con người đòi hỏi. Người Phật tử trong thời kỳ sơ khai này quan niệm rằng Phật là đấng cứu thế, có thể ban cho con người mọi điều tốt lành.

Trong buổi đầu của Phật giáo ở Việt Nam mang dáng dấp của Phật giáo Tiểu Thừa và Mật Giáo, vì vậy đã dễ dàng gắn với phù chú, cầu xin phước lộc hơn là tôi luyện Trí tuệ và Thiền định. Và lại, tính đời trội hơn tính đạo, trong quần chúng đa số là phụ nữ đến với Phật giáo, đó là hạng người đau khổ nhất trong xã hội cũ.

Đến thời nhà Lý, có nhiều Thiền sư từ Trung Quốc sang và thiết lập nhiều Thiền phái, phong trào học và tu Phật phát triển mạnh ở trong giới trí thức, cung đình, đô thị, nhưng trong giới bình dân vẫn tồn tại nhất định một Phật giáo dân gian với những ảnh hưởng cảm tính vốn có từ trước. Được vua triều Lý, Trần ủng hộ, hoạt động của Phật giáo có mặt ở khắp hang cùng ngõ hẻm, làng nào cũng có Chùa có Tháp, người ta học chữ, học Kinh, hội hè, biểu diễn rối nước, họp chợ ngay ở trước Chùa.

Chùa làng đã từng một thời đóng vai trò trung tâm văn hóa tinh thần của cộng đồng làng xã Việt Nam, Chùa không những là nơi giảng đạo cầu Kinh, thờ cúng Phật mà còn là nơi hội họp,... di dưỡng tinh thần, tham quan, vãng cảnh. Bởi vì, kiến trúc của Chùa Việt Nam thường hòa hợp với cảnh trí thiên nhiên, tạo thành một kiến trúc hài hòa với ngoại cảnh. Khung cảnh ấy phù hợp với những giờ phút nghỉ ngơi sau giờ lao động nhọc nhằn và di dưỡng tinh thần của tuổi già.

Đến thế kỷ mười lăm, Nho giáo thay chân Phật giáo trong lãnh vực thượng tầng xã hội, Phật giáo từ già cung đình nhưng vẫn vững vàng trong làng xã. Ngôi đình xuất hiện tiếp thu một số kiến trúc và nghệ thuật Phật giáo, đồng thời trở thành trung tâm hành chính của làng xã. Cửa Chùa chỉ còn mở cửa cho đàn bà, con gái kêu van, nguyện cầu khi chồng bị bắt phu, con bị bắt nợ, ốm đau bệnh tật, mất mùa đói rét,... xin Phật gia hộ. Bồ Tát Quan Âm hay Phật Bà được ưa chuộng hơn xưa. Nhờ vậy mà ngày nay chúng ta chiêm ngưỡng được pho tượng Quan Âm nghìn tay nghìn mắt trong Chùa Bút Tháp (tỉnh Hà Bắc) tạc vào năm 1656. Tượng rất đẹp nhưng được tạc vào

thời điểm Phật giáo không còn tôn sùng như quốc giáo nữa, chứng tỏ Phật giáo đã ăn sâu vào tâm tư và văn hóa nghệ thuật dân gian.

Nhìn chung không khó khăn gì khi ta phăng tìm dấu ấn Phật giáo trong quan niệm dân gian và ta có thể phát hiện rằng nếu không có sự hiện diện của Phật giáo ở Việt Nam thì ta sẽ mất đi hơn một nửa di tích và danh lam thắng cảnh mà hiện nay ta tự hào. Sẽ không có Chùa Hương rộn ràng, nhộn nhịp sầm uất trong ngày trẩy hội đầu xuân, không có Chùa Tây Phương vơi vơi, không có Chùa Yên Tử mây mù, không có Chùa Keo bề thế, không có Chùa Thiên Mụ soi mình trên dòng sông Hương. Và cũng không có những chuyện dân gian đầy tính nhân bản như truyện Từ Thức, truyện Tấm Cám, truyện Quan Âm Thị Kính,... Sẽ không có những lễ hội tung bừng như hội Lim, hội Chùa Hương,... và trong tâm tư truyền thống cũng vắng tư tưởng bố thí vị tha, lòng hướng thiện và niềm tin vững chắc vào một tương lai sáng sủa, vắng tinh thần lạc quan ngây thơ của người dân Việt.

Quả thật vậy, Đạo Phật đã có mặt ảnh hưởng khắp mọi giai tầng trong xã hội Việt Nam, không những trong giới bình dân mà còn ở trong giới trí thức nữa.

Phật giáo Thiền tông ở Việt Nam phát triển mạnh và ảnh hưởng sâu rộng trong giới trí thức, cung đình từ Đinh (968 - 980), tiền Lê (980 - 1009) đến thời Lý (1010 - 1225) đã mang được trong mình một tinh thần Việt Nam, đó là sự ra đời của một Thiền phái mới, phái Thảo Đường do Lý Thánh Tông một vị vua anh kiệt đứng đầu. Nhưng Thiền tông Việt Nam phát triển rực sáng nhất là ở giai đoạn nhà Trần (1226 - 1400) với những tư tưởng vừa thăng trầm vừa phóng khoáng của các Thiền sư thời Trần đã được đúc kết trong các tác phẩm Khóa Hư Lục của Trần Nhân Tông, Pháp Loa, Huyền Quang đã làm cho bình diện học thuật Việt Nam lúc bấy giờ bỗng bừng sáng hẳn lên. Đặc biệt sự xuất hiện Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, do người Việt Nam sáng lập ra, thể hiện được đầy đủ mọi đặc trưng, độc đáo của người Việt và nó đã để lại dấu ấn đặc sắc trong lịch sử văn hóa Việt Nam cho tới ngày nay.

Phật giáo không những ảnh hưởng trong đời sống của người bình dân và giới trí thức mà còn ảnh hưởng qua gốc độ nhân văn và xã hội.

5.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua gốc độ nhân văn và xã hội:

5.3.1 Ảnh hưởng Phật giáo qua ngôn ngữ

Trong đời sống thường nhật cũng như trong văn học Việt Nam ta thấy có nhiều từ ngữ chịu ảnh hưởng ít nhiều của Phật giáo được nhiều người dùng đến kể cả những người ít học. Tuy nhiên không phải ai cũng biết những từ ngữ này được phát xuất từ Phật giáo, chẳng hạn như khi ta thấy ai bị hoạn nạn, đau khổ tỏ lòng thương xót, người ta bảo "tội nghiệp quá". Hai chữ tội nghiệp là từ ngữ chuyên môn của Phật giáo.

Hoặc khi các bà mẹ Việt Nam la mắng các con hay quậy phá, các bà nói: "chúng bay là đồ lục tặc", tuy nhiên họ không biết từ lục tặc này phát xuất từ đâu? Đó là từ nhà Phật, chỉ cho sáu thằng giặc: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp của ngoại cảnh luôn luôn quấy nhiễu ta. Một từ

ngữ có sâu xa như vậy, nhưng khi Phật giáo truyền bá vào Việt Nam đã bị Việt Nam hóa trở thành lời mắng của các bà mẹ Việt Nam.

Còn nhiều từ ngữ khác như Từ bi, Hỷ xả, Giác ngộ, Sám hối đã được người dân Việt Nam quen dùng như tiếng mẹ đẻ mà không chút ngượng ngập lạ lẫm. Sự ảnh hưởng Phật giáo không ngừng ở phạm vi từ ngữ mà nó còn lan rộng, ăn sâu vào những ca dao dân ca và thơ ca của người dân Việt Nam nữa.

5.3.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua ca dao và thơ ca

a. Sự ảnh hưởng của ngôi Chùa:

Có thể nói trong tâm hồn của mỗi con người Việt Nam đều có chứa đựng ít nhiều triết lý nhà Phật và những hình ảnh về ngôi Chùa, về Phật, trải qua hàng ngàn năm gắn bó mật thiết với làng xã Việt Nam:

“Đất vua, Chùa làng, phong cảnh Bụt”

Đất vua, Chùa làng là một hình ảnh gần gũi với dân, với làng, với nước như vậy, nếu ai xúc phạm đến Chùa, Phật thì cũng có thể hiểu là xúc phạm đến đạo lý, đến quốc gia. Trên tinh thần đó người dân Việt Nam quyết một lòng bảo vệ ngôi Chùa quê hương của mình:

“Bao giờ cạn nước Đồng Nai

Nát Chùa Thiên Mụ mới sai lời nguyên.”

Ở đâu có Chùa, có Phật, ở đó là thắng cảnh, là niềm tự hào của quê hương:

Tây Ninh có núi Bà Đen

Có sông Vàm Cỏ, có toà Cao Sơn.

Ở cổ đô Huế:

Đông Ba, Gia Hội hai cầu

Có Chùa Diệu Đế bốn lầu hai chuông.

Ở thành cổ Thăng Long:

Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ

Xem cầu Thê Húc, xem Chùa Ngọc Sơn. (22)

Cũng như nhiều dân tộc khác, người Việt có nhiều lễ hội, mà lễ hội Chùa là chiếm tỷ lệ cao hơn hết:

Nhớ ngày mừng bảy tháng ba

Trở về hội Láng, trở ra hội Thầy.

Vào ngày mừng sáu tháng ba

Ăn cơm với cà đi hội của Chùa Tây. (Chùa Tây phương).

Dù ai đi đâu về đâu

Hễ trông thấy Tháp Chùa Dâu thì về

Dù ai buôn bán trăm nghề

Nhớ ngày mùng tám thì về hội Dâu.

Dù cho cha mẹ đánh treo

Em không bỏ hội Chùa Keo hôm rằm.

b. Về sự ảnh hưởng của tiếng chuông Chùa:

Dân gian Việt Nam vốn có cách định thời gian bằng đêm năm canh, ngày sáu khắc hoặc bằng tiếng gà, tiếng chim nhưng thường khi lại là tiếng chuông, tiếng trống của Chùa:

Gió đưa cành trúc la đà

Tiếng chuông linh Mộc canh gà thọ Xương.
Trên Chùa đã động tiếng chuông
Gà Thọ Xương đã gáy, chim trên nguồn đã kêu.

c. Về sự ảnh hưởng quan niệm hiếu hạnh:

Trong tất cả những ảnh hưởng, lớn nhất và sâu rộng nhất cũng vẫn là sự ảnh hưởng của đạo Phật, một tôn giáo, một nền giáo dục đã có mặt với dân tộc từ buổi đầu của công nguyên, mà đạo Phật là đạo hiếu, lời dạy của Phật về việc nhớ ơn và báo ơn cha mẹ là những cảm giác suy tư in đậm trong lòng của người Việt, và đã thể hiện linh động và triền miên ngang qua ca dao dân ca, mà chúng ta thấy tràn ngập khắp dân gian Việt Nam:

Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Hay:

Núi cao biển rộng mênh mông

Cù lao chín giữa ghi lòng con ơi.

Mến cảnh Chùa chiền, Phật tượng, nhưng hiếu hạnh của người con vẫn đặt lên trên vì công ơn trời biển của cha mẹ trong suốt quá trình dưỡng dục sinh thành, biết bao nhọc nhằn, gian khổ đối với con. Do đó:

Vô Chùa thấy Phật muốn tu

Về nhà thấy mẹ công phu chưa đành.

Cũng vì thương kính cha mẹ, nên người con luôn luôn cầu nguyện Phật trời gia hộ cho hai đấng từ thân:

Đêm đêm khấn nguyện Phật trời

Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

Thực ra, hiếu tâm tức thị Phật tâm, hiếu hạnh vô phi Phật hạnh, làm tròn bổn phận của người con đối với cha mẹ chính là một trong những pháp tu của nhà Phật:

Tu đâu mà bằng tu nhà

Thờ cha kính mẹ mới là chân tu.

d. Về sự ảnh hưởng quan niệm Nhân quả:

Người Việt Nam thường nhắc nhở nhau chớ có vì danh lợi phù hoa, làm ác hại người để rồi chuốc lấy đau khổ. Hãy ăn ở cho lương thiện rồi thế nào cũng gặp điều tốt lành, may mắn và hạnh phúc:

Ai ơi hãy ở cho lành

Kiếp này chẳng gặp để dành kiếp sau.

Các bậc cha mẹ lại càng tu nhân tích đức cho con cháu về sau được nhờ:

Cây xanh thì lá cũng xanh

Cha mẹ hiền lành để đức cho con.

Ngang qua các câu ca dao của Việt Nam về hình ảnh của ngôi Chùa, về quan niệm hiếu hạnh, quan niệm Nhân quả, ta thấy sự ảnh hưởng của Phật giáo đã ăn sâu vào đời sống của dân tộc Việt Nam. Sự ảnh hưởng sâu sắc đó không thể hiện qua ca dao bình dân mà còn chiếm nhiều trong loại hình thơ ca, văn vần, văn xuôi, nói chung là văn chương bác học trong nền văn học Việt Nam.

5.3.3 Ảnh hưởng Phật giáo qua các tác phẩm văn học:

Bên cạnh ca dao bình dân, trong các tác phẩm văn học của các nhà thơ, nhà văn chúng ta cũng thấy có nhiều bài thơ, tác phẩm chịu ảnh hưởng nhiều hay ít của Phật giáo.

Tác phẩm chữ Nôm nổi tiếng trong thế kỷ thứ mười tám là Cung Oán Ngâm Khúc của nhà thơ Việt Nam Nguyễn Gia thiều (1741 - 1798), tác phẩm viết bằng thơ Nôm. Thể song thất lục bát, dài 356 câu, là khúc ngâm của người cung nữ bị vua ruồng bỏ, oán than về thân phận mình. Nội dung tác phẩm chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo, nhất là triết lý ba pháp ấn Vô Thường, Khổ, Vô Ngã. Khi diễn tả thân phận con người vốn khổ đau và mang tính vô thường, ông viết:

Gót danh lợi bùn pha sắc xám
Mặt phong trần nắng r ám mùi dâu
Nghĩ thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ, bèo đầu bến mê.

Theo cái nhìn của Phật giáo, khi mô tả nỗi khổ chúng sanh thường được dùng ẩn dụ như khổ ái (bể khổ). Cái khổ ấy từ đâu mà có, vốn từ chỗ làm chấp, vô minh của con người mà có, từ chỗ mê lầm ấy mà được hình dung bằng mê tân (bến mê).

Qua thế kỷ thứ mười chín, với thi hào Nguyễn Du (1765 - 1820) ta có được một án văn bất hủ là Truyện Kiều, là một truyện thơ Nôm viết bằng thể lục bát dựa theo tác phẩm Kim Vân Truyện Kiều của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc), gồm 3254 câu thơ. Đây là một truyện thơ chịu nhiều ảnh hưởng của Phật giáo, trong đó ta thấy nổi bật nhất là thuyết về Khổ Đế, một phần quan trọng của giáo lý Tứ Diệu Đế, kế đó là tinh thần về hiếu đạo và thuyết về Nhân quả và Nghiệp báo. Điều đó có lý, vì lẽ chính Nguyễn Du đã tự nhận mình là một Phật tử và từng đọc Kinh Kim Cang Bát Nhã đến cả ngàn lần.

Thật vậy, Đoạn Trường Tân Thanh dường như chỉ là để chứng minh cho triết lý Nhân quả của Phật giáo. Theo thuyết này, những điều họa phúc mà con người phải gánh chịu ở kiếp này điều có nghiệp nhân ở kiếp trước, khi mới sinh ra ở đời ta phải mang lấy cái nghiệp tức là cái kết quả của những vô minh ái dục mà ta đã gây tạo từ trước, và cuộc đời của chúng ta sẽ hạnh phúc hay đau khổ, tai họa hay may mắn đều tùy thuộc vào cái nghiệp thiện hay ác, tốt hay xấu, nặng hay nhẹ mà chính mình đã gây tạo:

Đã mang lấy nghiệp vào thân
Thì đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Nhưng theo Phật giáo thì nghiệp không phải là định nghiệp, là bất khả chuyển, cho nên ông mới tự tin:

Sự rằng phúc họa đạo trời
Cội nguồn cũng bởi lòng người mà ra
Có trời mà cũng có ta
Tu là cội phúc, tình là dây oan.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh nàng Kiều phải mang một cái nghiệp rất nặng. Vì cái nghiệp ấy mà người con gái đầu xanh chưa tội tình gì mới bước chân vào cuộc đời đã gặp biết bao khổ lụy: cha và em trai bị tù tội, mối tình đầu tan vỡ. Và bắt đầu từ đó nàng lăn lóc từ nơi này qua nơi

khác, có khi tưởng ra khỏi vòng nhưng rồi lại bị lôi cuốn đầy đọa, mãi cho đến khi tự vẫn ở sông Tiền Đường, Đạm Tiên mới cho biết rằng nàng đã qua khỏi bước đoạn trường và sắp được sống một cuộc đời vui tươi sáng lạng:

Chị sao phận mỏng đức dày,
Kiếp xưa đã vậy lòng này dễ ai?
Tâm thần đã thấu đến trời
Bán thân là hiếu, cứu người là nhân.
Một niềm vì nước vì dân
Âm công cất một đồng cân đã già.
Đoạn trường sổ rút tên ra
Đoạn trường thơ đã đem về trả nhau
Còn duyên hưởng thụ về sau
Duyên xưa đầy đặn, phúc sau dồi dào.

Qua ý tưởng phước đức, duyên nghiệp trên của Đoạn Trường Tân Thanh ta thấy cụ Nguyễn Du rõ ràng đã chịu ảnh hưởng sâu xa của Phật giáo. Nàng Kiều bao nhiêu năm chìm nổi điêu đứng vì một chữ nghiệp, cứ mỗi lần thất bại là một lần ý nghĩa của chữ ấy càng rõ rệt thấm thía đối với thân phận của nàng. Sự tin tưởng của nàng cũng là sự tin tưởng của Nguyễn Du, người đã từng chịu đau khổ và bao phen thất bại nên thức tỉnh và tìm đường trở về với Chánh pháp.

Nếu ở đầu thế kỷ thứ mười chín chúng ta có Nguyễn Du thì cuối thế kỷ thứ mười chín chúng ta có Mạnh Chu Trinh (1862 - 1905) một nhà thơ Việt Nam người làng Phú Thị, huyện Khoái Châu, tỉnh Hải Hưng, ông đậu tiến sĩ năm 1902. Là một người tài hoa về thơ, giỏi và thích kiến trúc, ông đã từng vẽ kiêu và trùng tu Chùa Thiên Trù ở Hương Tích. Cũng trong thời gian (giữa những năm 1891 - 1892) xây dựng Chùa này mà ông đã sáng tác nhiều bài thơ độc đáo về phong cảnh Hương Tích và tất nhiên thơ của ông cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần của Phật giáo, chẳng hạn như bài "Hương Sơn Phong Cảnh"

Bầu trời cảnh Bụt,
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non, nước nước, mây mây.
Đệ nhất động hỏi rằng đây có phải?
Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái,
Lũng lờ khe yển, cá nghe Kinh.
Thoảng bên tai một tiếng chày kinh,
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng.

Thật vậy qua những bài thơ này, ta thấy thơ của Chu Mạnh Trinh đã phản chiếu được lòng tin của ông đối với giáo lý nhà Phật và qua cái nhìn của ông cảnh vật ở đó thật giải thoát, an lạc, thanh vắng, và có thể nói cảnh vật Hương Sơn đối với ông trở thành một cõi riêng của Phật trong đó không những người tín đồ mà cho đến cả chim, cá, khe, động đều thấm nhuần được ánh sáng của Chánh Pháp.

Qua đầu thế kỷ thứ hai mươi, chúng ta có một nhà thơ đáng yêu, tuy không phải là tín đồ Phật giáo, nhưng thỉnh thoảng văn thơ của ông cũng đã ảnh hưởng ít nhiều từ ngôn ngữ, tư tưởng nhà Phật, đó là thi sĩ Hàn Mặc Tử (1912 - 1940), xin đơn cử một bài thơ của ông:

Thơ tôi thơm huyền diệu
Mọc lên Đạo Từ bi
Khi xưa ta là chim Phượng Hoàng
Vỗ cánh bay chín tầng trời cao ngất
Bay từ Đạo Lợi, đến trời Đâu Suất
Hợp tinh khí muôn năm thành Chánh quả
Lời nguyện gấm xanh như màu huyền diệu
Nào nề lòng viễn khách giữa lúc mơ
Trời Từ bi cảm động ứa sương mờ
Sao gió lại bay hồn trong kẻ lả.
Những chữ trời Từ bi, chín từng trời, Đạo Lợi, Đâu Suất, thành chánh quả,... đều là danh từ của nhà Phật.

Hay với J. Leiba (24) một nhà thơ trẻ Việt Nam đầu thế kỷ thứ 20 cũng có những bài ảnh hưởng sâu đậm triết lý nhà Phật:

Phật giáo vô biên độ chúng sanh
Bè từ thả với kiếp lênh đênh
Trần ai đã đắm muôn hồ lệ,
Xin độ trì đôi lứa tuổi xanh.
Con dẫu trần tâm đã sạch rồi
Lòng từ vương một chút không thôi
Đoái trông lục hợp sinh tà lụy
Bao sợi dây oan buộc kiếp người.

Điểm qua một số thơ văn Việt nam có những ảnh hưởng của Phật giáo như trên ta thấy tư tưởng, triết học Phật giáo đã để lại dấu ấn của mình sâu đậm trên diễn đàn tư tưởng của Việt Nam.

5.3.4 Ảnh hưởng Phật giáo qua phong tục, tập quán:

Đối với người Việt Nam, những phong tục tập quán chịu ảnh hưởng Phật giáo khá nhiều. Song ở đây người viết chỉ đề cập đến những tập tục phổ biến trong đời sống hằng ngày của người Việt.

a. Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục ăn chay, thờ Phật, phóng sanh và bố thí:

Về ăn chay, hầu như tất cả người Việt Nam đều chịu ảnh hưởng nếp sống văn hóa này. Ăn chay hay ăn lạt xuất phát từ quan niệm Từ bi của Phật giáo. Vì khi đã trở về với Phật pháp, mỗi người Phật tử phải thọ giới và trì giới, trong đó giới căn bản là không sát sanh hại vật, mà trái lại phải thương yêu mọi loài.

Thông thường người Việt Nam, cả Phật tử lẫn người không phải Phật tử cũng theo tục lệ đặc biệt này, họ ăn chay mỗi tháng hai ngày, là ngày mùng một và ngày rằm mỗi tháng. Có người ăn mỗi tháng bốn ngày là ngày 01, 14, 15 và 30, nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 29. Có người ăn mỗi

tháng sáu ngày là những ngày mùng 08, 14, 15, 23, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn chay ngày 28, 29). Có người phát tâm ăn chay mỗi tháng mười ngày là ngày 01, 08, 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và 30 (nếu tháng thiếu thì ăn vào ngày 27, 28, 29). Cũng có nhiều người phát nguyện ăn chay suốt cả tháng (thường là tháng bảy âm lịch) hoặc ba tháng (tháng giêng, tháng bảy và tháng mười) hay cả năm. Đôi khi có một số người đã phát nguyện ăn trường trai giống như những người xuất gia.

Cũng xuất phát từ tinh thần Từ bi của đạo Phật tục lệ bố thí và phóng sanh đã ăn sâu vào đời sống sinh hoạt của quần chúng. Đến ngày rằm và mùng một, người Việt thường hay mua chim, cá, rùa,... để đem về Chùa chú nguyện rồi đi phóng sanh.

b. Ảnh hưởng Phật giáo qua tập tục cúng rằm, mùng một và lễ Chùa.

Theo đúng truyền thống tập tục cúng rằm, mùng một là tập tục cúng sóc vọng, tức là ngày mặt trời mặt trăng thông suốt nhau, cho nên thần thánh, tổ tiên có thể liên lạc, thông thương với con người, sự cầu nguyện sẽ đạt tới sự cảm ứng với các cõi giới khác và sự cảm thông sẽ được thiết lập là ngày trong sạch để các vị Tăng kiểm điểm hành vi của mình, gọi là ngày Bồ tát và ngày Sám hối, người tín đồ về Chùa để tham dự lễ Sám hối, cầu nguyện bỏ ác làm lành và sửa đổi thân tâm. Quan niệm ngày sóc vọng là những ngày Trưởng tịnh, Sám hối, Ăn chay là xuất phát từ ảnh hưởng của Phật giáo Đại thừa.

Ngoài việc đi Chùa Sám hối, ở nhà vào ngày rằm và mùng một, họ sắm đèn, nhang, hương hoa để dâng cúng Tam Bảo và tổ tiên Ông Bà, thể hiện lòng tôn kính, thương nhớ những người quá cố và cụ thể hóa hành vi tu tâm dưỡng tánh của họ.

Bên cạnh việc đi Chùa Sám hối vào ngày rằm, mùng một, người Việt Nam còn có tập tục khác là đi viếng Chùa, lễ Phật vào những ngày hội lớn như ngày rằm tháng giêng, rằm tháng tư (Phật đản) và rằm tháng bảy (lễ Vu lan).

c. Ảnh hưởng Phật giáo qua nghi thức ma chay, cưới hỏi:

Khi trong gia đình (theo Đạo Phật) có người qua đời, thân quyến đến Chùa thỉnh chư Tăng về nhà để giúp đỡ phân tang lễ (thường gọi là làm ma chay). Thông thường các nghi thức trong tang lễ được diễn ra tuần tự như sau: (1) Nghi thức nhập liệm người chết; (2) lễ phát tang; (3) lễ tiến linh (cúng cơm); (4) khóa lễ kỳ siêu cho hương linh; (5) lễ cáo Triều Tổ (cáo tổ tiên ông Bà trước giờ di quan); (6) lễ di quan và hạ huyệt; (7) Đưa lư hương, long vị, hình vong về nhà hoặc Chùa; (8) lễ an sàng; (9) cúng thất (tụng Kinh cầu siêu và cúng cơm cho hương linh trong bảy tuần gồm 49 ngày, mỗi tuần cúng một lần); (10) lễ tiểu tường (giáp năm, sau ngày hương linh mất một năm); (11) lễ đại tường (lễ xả tang, sau ngày hương linh qua đời hai năm).

Việc cưới hỏi, tầm ảnh hưởng của Phật giáo tỏ ra ít phức tạp hơn so với Thiên Chúa giáo, Khổng giáo hay Hồi giáo. Trước khi tiến tới hôn nhân, nhiều đôi bạn trẻ theo tín ngưỡng Phật giáo, thường đến Chùa khấn nguyện với chư Phật phù hộ cho mỗi lương duyên của họ được thuận

buồm xuôi gió. Đến ngày cưới hỏi, họ được hướng dẫn về Chùa để chư Tăng làm lễ "hằng thuận quy y" trước khi rước dâu. Đó là một lễ chúc lành ngắn gọn và được chư Tăng khuyên dạy một số nguyên tắc đạo đức Phật giáo, để làm kim chỉ nam cho cuộc sống mới.

d. Các phong tục tập quán khác.

+ Tập tục đốt vàng mã:

Đây là tập tục rất phổ biến ở Việt Nam mà người Việt đã tiếp nhận từ Phật giáo Trung Quốc. Nhiều người ngộ nhận rằng tập tục này xuất phát từ quan điểm Nhân quả luân hồi của Phật giáo, do đó nó đã tồn tại trong Phật giáo từ xưa cho tới ngày nay. Nếu đời này ai ăn ở hiền lành, tu tâm dưỡng tánh thì đời sau sẽ tái sinh trở lại làm người hạnh phúc, sung sướng giàu sang hoặc vãng sanh về thế giới Cực lạc. Còn nếu kiếp này ăn ở tệ bạc, làm nhiều điều ác, sau khi chết sẽ bị đọa xuống địa ngục cõi âm ty chịu nhiều đau khổ. Người nhiều tội lỗi hay không có ai thờ cúng, cầu siêu thì ở nơi địa ngục bị oan ức, đói lạnh, không thể siêu thoát được hoặc đầu thai được. Cho nên những người thân ở nơi dương thế phải thờ cúng, tụng Kinh cầu siêu để người thân của mình dưới cõi âm ty bớt đi phần tội lỗi hoặc được âm no mà thoát kiếp. Sau khi cúng giỗ, ngày vọng người chết sẽ nhận được những vật dụng, tiền bạc đã cúng và đốt đó. Trong các đồ mã và giấy tiền vàng bạc để cúng thường có hình ảnh (Phật Di Lặc hay Bồ Tát Quan Âm) hoặc chữ nghê (chú vãng sanh, chữ triện) có yếu tố của Phật giáo với ý đồ mong sự cứu độ của Chư Phật đối với người đã khuất.

+ Tập tục coi ngày giờ:

Đây là một tập tục ăn sâu vào tập quán của người Việt nói riêng và cả Châu Á nói chung. Mỗi khi sắp làm một việc gì quan trọng như xây dựng nhà cửa, đám chết, đám cưới, xuất hành đầu năm,... người ta thường về Chùa để nhờ các thầy coi giúp giùm ngày nào tốt thì làm ngày nào xấu thì tránh. Thông thường người ta hay tránh ba ngày: mùng 05, 14, 23, họ cho ba ngày này là xui xẻo, là bất hạnh, cần phải tránh.

+ Tập tục cúng sao hạn:

Tập tục này rất phổ biến và ăn sâu vào tập quán của người Việt và lại có sự tham gia của Phật giáo. Nguyên nhân cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, sau truyền qua Việt Nam rồi vào trong Phật giáo. Thời xưa ta có Tam giáo đồng nguyên: Phật, Lão và Khổng giáo, đồng quy về một nguồn. Chủ trương như nhau, cùng một thiện chí để đóng góp cho xã hội, phục hưng đạo đức, đưa đời sống của con người đến âm no hạnh phúc.

+ Tập tục xin xăm, bói quẻ:

Xin xăm bói quẻ là một việc cầu may. Cũng bắt nguồn từ Trung Quốc, một loại hình sinh hoạt khá rầm rộ tại các Chùa, đình, miếu vào dịp đầu năm mới hoặc các ngày lễ lớn. Các Chùa làng có thờ Quan Thánh Đế Quân thường có đi đôi với việc xin xăm. Người xin xăm trước hết đến lạy Phật rồi sang bàn thờ Quan Thánh, khấn nguyện xin một quẻ xăm, rồi họ lấy ống xăm có 100 thẻ

để lấy một thẻ rút ra, sau đó họ cầm thẻ xem đến nhờ thầy trừ trì giải đáp giùm vận mạng của mình. Mỗi thẻ ứng với một lá xăm có ghi sẵn trong những điều tiên đoán về công việc làm ăn, học tập, hôn nhân, gia đình, ... của mỗi người bốc được quẻ xăm đó. Đây là một tập tục không lành mạnh do tin tưởng vào sự may rủi của số phận đã được sắp đặt, an bài từ trước. Như sách xưa có câu "phước chí tâm linh, họa lai thần ám". Nghĩa là người gặp lúc phước đến thì giờ quẻ ra đều tốt, khi họa lại thì rút lá xăm nào cũng xấu. Thế là tốt xấu tại mình, không phải tại xăm quẻ. Người Phật tử chân chính cần phải loại bỏ những loại hình mê tín này.

5.4 Ảnh Hưởng Phật Giáo Qua Các Loại Hình Nghệ Thuật:

5.4.1 Phật giáo thể hiện qua nghệ thuật sân khấu (Hát bội, hát chèo, cải lương và kịch nói)

Nghệ thuật sân khấu cũng là một loại hình văn hóa, nhất là các chủng loại này thuộc về di sản mang tính bản sắc của văn hóa dân tộc song song với những phần đã nêu ra ở trên. Tính triết lý "Nhân quả báo ứng" của Phật giáo đóng vai trò quan trọng trong các bài ca tuồng, vở diễn phù hợp với đạo lý phương Đông và nếp sống truyền thống của dân tộc.

+ Trước hết, loại hát chèo xuất hiện ban đầu chủ yếu ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ, thu hút nhiều tinh hoa nghệ thuật dân gian như múa, hát và diễn các vở truyện Nôm truyền thống. Đáng kể nhất là vở "Quan Âm Thị Kính" đã đi vào dạng tuồng tiêu biểu chính thống khi nhắc đến môn nghệ thuật này. Còn có các vở "Trương Viên", "Lưu Bình Dương Lễ", "Kim Nhan", "Chu Mãi Thần",... đều mang tính thương thiện Phật giáo và các vở này gọi là tiêu biểu nên có tên gọi là "chèo cổ".

+ Thứ hai, hát bội ban đầu đi vào nếp sống cung đình, khác với chèo cổ, nghệ thuật này trở nên một loại hình giải trí cao cấp dành cho vua chúa và giới thượng lưu, một phía khác là nó dành cho những ai có trình độ thưởng thức nghệ thuật, tương đối thì mới có thể xem và cảm nhận được chủng loại độc đáo này. Có thể nói xuyên suốt thế kỷ thứ 19 là thời đại hoàng kim của nghệ thuật hát bội. Các vở "San Hậu"; "Tam Nữ Đồ Vương"; "Diễn Võ Đình", "Nghieu Sò Ốc Hén",... là những vở mang tính chất dân tộc chính thống và chứa đựng toàn vẹn triết lý "Nhân quả báo ứng" và hướng thiện một cách cao đẹp.

Từ nhạc cổ, nhạc tài tử trở thành hình thái "ca ra bộ", để từ đó trở thành nghệ thuật sân khấu cải lương từ đầu những năm hai mươi (1922) của thế kỷ này ở Nam Bộ. Có thể nói chưa có nghệ thuật dân tộc nào phát triển nhanh chóng, có sức cuốn mạnh mẽ và dung nạp nhiều mảng dân ca như bộ môn cải lương. Chính vì yếu tố phóng khoáng đó, cải lương dễ dàng tiến sâu vào chân lý của Phật giáo, mở ra cánh cửa được sự tích Phật Thích Ca và nhiều điển tích khác của Phật giáo vào gia sản nghệ thuật của mình. Đây là một loại hình nghệ thuật được đông đảo bà con lao động Việt Nam nhất là các vùng ngoại ô mến chuộng và ưa thích. Giáo lý "Nhân quả báo ứng, thương thiện Phật giáo",... được các soạn giả thể hiện các vở cải lương và đã được khán giả say mê thưởng thức và đã đứng vững trên diễn đàn sân khấu trong suốt mấy chục năm qua. Tiêu biểu như các vở "Thích Ca Đắc Đạo", "Quan Âm Thị Kính", "Quan Âm Diệu Thiện", "Mục Liên Thanh Đề", đặc

biệt gần đây (đầu thập niên 90) có hai vở đáng chú ý là "Thoát Vòng Tục Lụy" và "Thái Tử A Xà Thế" của soạn giả Giác Đạo Dương Kinh Thành, là hai vở tuồng chuyên chính đầu tiên của Phật giáo Việt Nam, đã được trình diễn nhiều nơi và đã thực hiện bằng video và băng cassette phát hành rộng rãi trong và ngoài nước. Ngoài ra còn có các vở chịu ảnh hưởng ít nhiều tư tưởng Phật giáo như các vở "Phạm Công Cúc Hoa", "Tấm Cám", "Kim Vân Kiều",... do sự ảnh hưởng tinh thần Từ Bi Hỷ Xả của Phật giáo nên luôn luôn các tuồng cải lương ở phần kết thúc đều có hậu. Nhà nghiên cứu Sơn Nam từng phát biểu về điều này: "Nước ta từ xưa vẫn theo truyền thống Tam giáo, nhất là nhờ ảnh hưởng văn hóa Phật giáo mà tiến lên, nhân vật trong vở tuồng dù lỗ lã (...) điều quan trọng là nhân vật chính, nhân vật phụ ấy phải được giải quyết ở màn chót theo tinh thần Bi, Trí, Dũng, theo luật Nhân quả của Phật giáo (...). Phật giáo là phép màu dung hòa mọi mâu thuẫn, chỉ nẻo cho con người thoát khỏi những cảnh ngộ éo le, khó xử nhất. Nếu thoát khỏi luân lý ấy, cải lương sẽ là cái xác không hồn". (25)

+ Sau cùng là kịch nói, đây là loại hình nghệ thuật được du nhập từ phương Tây sau thế chiến thứ hai (1938 - 1945), ban đầu chủ yếu biểu diễn các vở phóng tác từ các vở tuồng của nước ngoài để phục vụ cho Thực Dân và Quan Lại thừa sai. Sau thập niên 60, kịch nói mới có vị trí thật sự trong sân khấu Việt Nam và được người dân hưởng ứng bằng các vở diễn do chính người Việt Nam dàn dựng. Kịch nói chưa có đóng góp gì đáng kể cho Phật giáo như các loại hình nghệ thuật khác. Tuy nhiên nội dung cũng hàm chứa nhiều căn bản đạo đức dân tộc trong đó có ảnh hưởng Phật giáo.

Không chỉ trong nghệ thuật sân khấu, diễn xuất người ta mới thấy sự yêu mến của đông đảo quần chúng đối với Đạo Phật mà chúng ta còn thấy được điều này qua nghệ thuật tạo hình.

5.4.2 Ảnh hưởng Phật giáo qua nghệ thuật tạo hình:

+ Về kiến trúc: Khi Phật giáo truyền vào Việt Nam, cố nhiên đã đem theo các kiểu kiến trúc Chùa Tháp, lầu chuông, gác trống theo mô hình kiến trúc của Ấn Độ, Miến Điện và Trung Hoa. Tuy nhiên theo thời gian, tinh thần khai phóng của Phật giáo phối hợp cùng với lối tư duy tổng hợp của dân tộc Việt đã tạo ra một mô hình kiến trúc rất riêng cho Phật giáo ở Việt Nam. Chùa Tháp ở Việt Nam thường được xây dựng với lối kiến trúc đặc biệt, mái Chùa bao giờ cũng ẩn dấu sau lũy tre làng, dưới gốc cây đa hay ở một nơi có cảnh trí thiên nhiên đẹp hoặc thanh vắng. Theo Nguyễn Quân và Phan Cẩm Thương thì kiến trúc Chùa Tháp ở Việt Nam là "một quần thể kiến trúc có quy mô không lớn, tương xứng với tầm vóc con người, phân bố lớp kiến trúc theo một trục dọc kéo dài gây cảm giác đi sâu không cùng, đưa tự nhiên xen kẽ trong các thành phần, chú trọng cảnh quan sông nước, vườn Chùa, làm cho công trình có tính chất cởi mở luôn lớn hơn khối thực thể của nó". (26)

Theo mô hình kiến trúc theo kiểu chữ "công": bái đường và điện Phật được nối nhau bằng nhà thiên hương; kiểu chữ "Đình": trước; kiểu chữ "Tam": có ba nếp nhà song song với nhau, hay kiểu "Nội công ngoại Quốc": phía trước là tiền đường và điện Phật, sau là mảnh sân hình vuông trồng cây cảnh, đặt hòn non bộ, phía sau là nhà hậu tổ, hai bên là nhà Đông và nhà Tây (27). Phật giáo để lại nhiều quần thể kiến trúc độc đáo và danh lam thắng cảnh cho nước Việt, nhiều ngôi

Chùa nổi tiếng như ở miền Bắc có Chùa Một Cột, Chùa Tây Phương, Chùa Hương, ở miền Trung có Chùa Thiên Mụ, Chùa Từ Hiếu, Chùa Báo Quốc, và ở miền Nam có các Chùa Giác Lâm, Chùa Vĩnh Tràng,...

+ Về điêu khắc: Ngày nay có dịp tham quan viện bảo tàng lớn ở Việt Nam, chúng ta sẽ thấy nhiều cốt tượng, phù điêu của Phật giáo được trưng bày, đó không những là một niềm tự hào của nền văn hóa dân tộc Việt mà còn là dấu vết chứng minh sự ảnh hưởng của Phật giáo có mặt trong lĩnh vực này. Tiêu biểu ta thấy có các tác phẩm như tượng Quan Âm nghìn mắt nghìn tay (28) ở Chùa Hạ (Vĩnh Phú, Bắc Việt, cao 3.2m), 16 pho tượng Tổ bằng gỗ của Chùa Tây Phương (Hà Tây, Bắc Việt), Bộ tượng Thập Bát La Hán Chùa Phước Lâm (Hội An, Quảng Nam Đà Nẵng), Bộ tượng Thập Bát ở Chùa Tràng (Mỹ Tho), tượng Tuyết Sơn Chùa Trăm Gian (Hà Tây). Tượng Phật Thích Ca, cao 1.07m bằng đồng là hiện vật Bảo tàng lịch sử TPHCM,... là những tác phẩm nghệ thuật điêu khắc độc đáo của Việt Nam còn có những công trình điêu khắc quy mô và mang tính lịch sử như tượng "Phật Nhập Niết Bàn" dài 49m ở núi Trà Cú, Phan Thiết được kiến tạo năm 1962, tượng Đức Phật Thích Ca ngồi kiết già cao 11m tại Vũng Tàu, Khánh Thành ngày 10/03/963; tượng "Kim Thân Phật Tổ" cao 24m ở Chùa Long Sơn, Thành phố Nha Trang được thực hiện vào năm 1964.

+ Và về hội họa: Mái Chùa cổ kính giữa núi non tĩnh mịch hay các lễ hội viếng Chùa ngày đầu xuân hoặc tư tưởng độc đáo của triết học, của Thiền học Phật giáo luôn là đề tài gây nhiều cảm hứng cho các nghệ nhân và họa sĩ Việt Nam. Nhiều tranh lụa, tranh màu nước, sơn dầu, sơn mài đề cập đến Phật giáo đã được các họa sĩ, nghệ nhân tên tuổi ở Việt Nam thể hiện một cách sống động và tinh tế qua các tác phẩm như "Chùa Thầy" của Nguyễn Gia Trí sáng tác năm 1938, "Lễ Chùa" của Nguyễn Siêu, "Bức Tăng" của Đỗ Quang Em, "Đi Lễ Chùa" của Nguyễn Khắc Vĩnh. Đặc biệt từ thập niên tám mươi trở lại đây, có "Thiền Quán", "Quan Âm Thị Hiện"; "Bích Nhân", "Rừng Thiền" của họa sĩ Phụng Hồng, "Hồi Đầu Thị Ngạn" của Huỳnh Tuấn Bá; "Nhất Hoa Vạn Pháp" của Văn Quan,...

Đến đây, chúng ta có thể kết luận rằng những tư tưởng và hình ảnh của Phật giáo đã để lại những dấu ấn sâu đậm trong phong tục tập quán, trong văn học và nghệ thuật của người Việt Nam trong lịch sử và nó sẽ tiếp tục tỏa sáng cái tinh hoa độc đáo của mình cho dân tộc Việt nói riêng và cả nhân loại nói chung trong tương lai.

5.5 Nhận Định Và Kết Luận

Phật giáo từ lâu đã thâm nhập vào tâm hồn, nếp nghĩ, lối sống của dân tộc Việt Nam và đã trở thành bản chất và bản sắc của dân tộc Việt Nam. Trong bài xã luận của tạp chí Phật giáo Việt Nam đã viết: "Trong tâm hồn dân tộc Việt Nam thật đã sẵn có mầm móng tinh thần Phật giáo. Hèn gì mà Đạo Phật với dân tộc Việt Nam trong gần hai ngàn năm nay, bao giờ cũng theo nhau như bóng với hình trong cuộc sinh hoạt toàn cầu. Đã là viên đá nền tảng cho văn hóa dân tộc, có nhiên Phật giáo Việt Nam vĩnh viễn phải là một yếu tố bất ly của cuộc sống toàn diện. Ngày nay những hào nhoáng của một nền văn minh vật chất đã làm mờ mắt một số đông người, nhưng cơ

bản của nền văn hóa dân tộc đang còn bền chặt, khiến cho người Việt Nam dù có bị lôi cuốn phần nào trong một thời gian, rồi cũng hồi đầu trở lại với cội nguồn yêu dấu ngàn xưa,... " (29)

Thật vậy, Đạo Phật đã ảnh hưởng đến mọi sinh hoạt của người Việt từ triết lý, tư tưởng, đạo đức, văn học, nghệ thuật cho đến phong tục tập quán, nếp sống, nếp nghĩ,... tìm hiểu và nghiên cứu về "Sự ảnh hưởng của Phật giáo trong đời sống người Việt", chúng ta càng thấy rõ nhận định trên. Từ quan niệm nhân sinh quan, thế giới quan, đạo lý, thẩm mỹ cho đến lời ăn tiếng nói của quảng đại quần chúng ít nhiều đều chịu ảnh hưởng của triết lý và tư tưởng Phật giáo. Những câu nói đầu lưỡi "ở hiền gặp lành", "tội nghiệp", "hằng hà sa số", "Ta bà thế giới",... là điều phổ biến trong quan hệ ứng xử giữa mọi người, các ngày đại lễ Phật giáo, ngày rằm, mừng một hay lễ tết dân tộc mọi người dân dù bận rộn đến mấy cũng vài lần trong đời đến viếng cảnh Chùa để chiêm bái chư Phật, chung vui lễ hội hoặc để gần gũi, tìm hiểu những di tích lịch sử văn hóa của dân tộc, Chùa làng một thời đã đóng vai trò trung tâm trong sinh hoạt văn hóa tinh thần cộng đồng làng xã của người Việt và chúng ta không thể phủ nhận ý kiến trong quyển "văn hóa Việt Nam tổng hợp 1985 - 1995": "Nếu không có những hoạt động Phật giáo lịch đại thì chúng ta sẽ mất đi hơn nửa số di tích và danh lam thắng cảnh mà hiện nay ta tự hào" (30). Tại sao Phật giáo đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm trong tâm hồn, tình cảm, trong phong tục tập quán và cảnh quan của dân tộc Việt Nam như vậy? Nhìn lại lịch sử và văn hóa dân tộc, ta thấy rằng ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên Phật giáo đã truyền vào Việt Nam và tư tưởng, triết học Phật giáo có nhiều điểm phù hợp với tâm tư, tình cảm, đạo lý dân tộc nên đã được người Việt Nam nhanh chóng tiếp nhận và dung hóa. Người Việt vốn hiền lành, hiếu hòa, hiếu sinh, chân thật, yêu thương đồng loại. Đạo Phật thì dạy con người biết ăn ở hiền lành, thấy rõ lẽ phải trái, bỏ ác làm lành, cải tà quy chánh, trau dồi đức hạnh và thăng hoa trí tuệ, cho nên được quảng đại quần chúng chấp nhận. Qua quá trình lịch sử, trải qua bao cuộc biến đổi thăng trầm của đất nước, Phật giáo đã khẳng định mình và có một chỗ đứng vững chắc trong lòng của dân tộc, tồn tại và phát triển cùng với dân tộc. Rõ ràng Phật giáo đã đóng góp cho dân tộc ta nhiều thành tựu đáng kể về kinh tế, chính trị, văn hóa và xã hội. Lịch sử đã chứng minh những giai đoạn hiểm nghèo của đất nước trước họa xâm lăng; nhiều vị Thiền sư Phật giáo, đồng bào Phật tử đã chung lưng đấu cật với dân tộc, chống giặc, bảo vệ non sông, tranh đấu cho công bằng và tự do. Gương sáng của Thiền sư Khuông Việt, Thiền sư Vạn Hạnh còn kia, công lao lớn của vua Trần Nhân Tông đối với đất nước và dân tộc còn đó, tiếng chuông thức tỉnh của Hòa thượng Thích Quảng Đức vẫn còn vang vọng đâu đây,... Phật giáo đã từng đóng một vai trò trong việc củng cố tinh thần đoàn kết của toàn dân và đấu tranh bảo vệ đất nước. Khi đất nước hòa bình, văn hóa và dân tộc có điều kiện phát triển, Phật giáo cũng góp phần không nhỏ làm nên những tinh hoa văn hóa của dân tộc. Những mái Chùa cong vút, gần gũi, duyên dáng, những tượng đài Thích Ca, tượng Quan Âm nghìn mắt, nghìn tay, các bộ tượng La Hán với những đường nét tinh xảo, sống động dưới con mắt thán phục và cung kính của du khách quốc tế, những lễ hội rộn ràng, những áng văn chương tuyệt tác,... mãi mãi là niềm tự hào của người Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải nhìn nhận rằng chính tinh thần khai phóng, dung hòa và phương tiện của Phật giáo Việt Nam đã bị một số người lợi dụng và cố tình hiểu sai lạc đi, biến Phật

giáo, Chùa chiền thành một nơi xa lánh, tách biệt với xã hội, cúng kiến mê tín và bị kẻ xấu lợi dụng để xin xăm, bói quẻ, đốt vàng mã, là những sinh hoạt biến dạng vốn không phải của Đạo Phật. Người viết bài này đã hơn một lần cảm thấy hổ thẹn, khi nghe các nhà nghiên cứu tôn giáo nước ngoài đề cập đến nhiều loại hình mê tín dị đoan mà họ đã mục kích được khi đến thăm các Chùa ở Việt Nam. Do đó, người viết thiết nghĩ, đánh giá về tầm ảnh hưởng về vị trí và vai trò Phật giáo trong nền văn hóa và lịch sử dân tộc cần phải dựa trên tinh thần khoa học và khách quan để thấy những mặt thiếu sót, lạc hậu, tệ nạn để có thể hạn chế, loại bỏ cũng như mặt tích cực, hữu ích để duy trì và phát triển.

Trong bối cảnh đất nước đang chuyển mình để hòa nhập vào trào lưu phát triển với thế giới, Việt Nam cần phải mở cửa để giao lưu với bạn bè quốc tế, ngõ hầu tiếp thu và học tập những tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại. Điều đó sẽ dẫn đến sự du nhập nhiều luồng văn hóa ngoại lai. Trong đó có cái tốt, có cái xấu, làm sao chúng ta có thể phân biệt và tiếp thu cái tốt và giải trừ cái xấu? Đây là một câu hỏi lớn cho các nhà giáo dục, đạo đức, xã hội, tôn giáo,... và nó đã trở thành một vấn đề của quốc gia chứ không phải chỉ là chuyện cá nhân hay riêng tư nữa. Lời giải đáp rõ ràng nhất là nếu chúng ta có một nền văn hóa lành mạnh, đậm đà bản sắc dân tộc với những tư tưởng truyền thống tốt đẹp sẽ giúp chúng ta nhận định, chắc lọc và cũng là liều thuốc tốt nhất giúp chúng ta chống lại những căn bệnh văn hóa ngoại nhập hoặc văn hóa mê tín phát sinh từ bản địa. Những yếu tố tích cực của Phật giáo là một phần tư tưởng văn hóa Việt sẽ cùng với văn hóa dân tộc Việt làm nhiệm vụ chọn lọc và phát triển văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc trong thời điểm hiện nay là hết sức cần thiết và cấp bách.

Chapter 6 Ưu Thế và Nhược Điểm Của Đạo Phật

6.1 Ưu thế của đạo Phật

Sở dĩ đạo Phật có khả năng đáp ứng nhu cầu tinh thần của thế giới hiện tại là vì một số lý do :

- 1) Trong một thế giới đang mất dần tính chất thiêng liêng (désacralisé), mất đức tin ở Thượng đế, ở thần linh, đạo Phật xuất hiện như một con đường đặc biệt chú trọng đến con người, đặt con người vào trung tâm điểm. Khác với các tôn giáo khác, đạo Phật không phải là một tôn giáo thần khai. Đạo Phật là một con đường tự giác, đặt niềm tin và trách nhiệm nơi con người.
- 2) Trong một thế giới thấm nhuần khoa học, đặt nặng vào trí tuệ, đạo Phật xuất hiện như một con đường đặc biệt dựa lên trí tuệ và có nhiều điểm phù hợp với khoa học. Đạo Phật và khoa học gặp gỡ nhau nơi tinh thần thực tiễn, thực nghiệm, thuyết tất định (déterminisme), quan niệm hỗ tương (interdépendance) và tổng thể (holisme) của sự vật.
- 3) Trong một thế giới mỗi ngày một chú trọng tới những vấn đề tâm thần, đạo Phật xuất hiện như một phương pháp rèn luyện tâm thần hữu hiệu. Các nhà khoa học nhận thức đang tìm thấy trong đạo Phật một kho tàng kinh nghiệm tâm thần vô cùng quý báu. Áp dụng những kinh nghiệm này để hiểu rõ sự vận động của tâm thần, để làm chủ được cái tâm của mình, và điều trị các tâm bệnh, là một con đường đầy hứa hẹn.
- 4) Trong một thế giới mỗi ngày một đa dạng về văn hóa, với nhiều trào lưu nguồn gốc khác nhau, cần đến sự trao đổi trong sự tôn trọng lẫn nhau, đạo Phật xuất hiện như một truyền thống bao dung và ôn hòa, đáng làm gương mẫu.

6.2 Nhược điểm của đạo Phật

Đó là những ưu điểm có thể làm cho đạo Phật trở thành, trên lý thuyết, một giá trị tinh thần siêu việt. Nhưng trên thực tế, đạo Phật, đặc biệt Phật giáo Việt-Nam, còn nhiều hạn chế và nhược điểm, cho nên vẫn chưa phát huy được tiềm lực của mình :

- 1) Đạo Phật còn mang nặng hình ảnh một tôn giáo khó hiểu, phức tạp, một phần vì quá đa dạng, quá nhiều tông phái, đôi khi mâu thuẫn lẫn nhau. Người mới đến với đạo Phật như lạc vào một mê cung, một khu rừng rậm, giữa những đạo Phật Nguyên Thủy, Thiên, Tây Tạng, Tịnh Độ, Duy Thức, Thiên Thai, Nhật Liên, v.v..., không biết nên đi về hướng nào. Người ta còn có thể tự hỏi rằng có nhiều đạo Phật, hay là có những đạo Phật tuy mang tên là đạo Phật nhưng không phải là đạo Phật ? Nói như nhà học giả Henri Arvon : "Cũng như một hạt giống, không còn nhận ra được khi đã nảy mầm và trở thành một thân cây, giáo lý nguyên thủy của đức Phật, trước áp lực của nhu cầu tín ngưỡng và thần bí của con người, đã sinh ra nhiều đạo Phật khác chỉ còn giống lơ mờ so với đạo Phật ban đầu..."
- 2) Đạo Phật bị coi là xa vời, thiếu thực tế, khó áp dụng trong đời sống.

Làm thế nào diệt dục trong khi cuộc đời đầy rẫy những lôi cuốn, làm thế nào định tâm trong khi cuộc sống quay cuồng, làm thế nào buông xả trong khi mỗi ngày phải vật lộn với xã hội ? Đó là những câu hỏi của người Phật tử tâm thường như chúng ta, đứng trước khoảng cách sâu rộng giữa đạo Phật lý thuyết và đạo Phật thực tế, giữa đạo Phật của nhà tu hành và đạo Phật thế tục, giữa đạo Phật trí thức và đạo Phật dân gian.

3) Đạo Phật còn bị mang nặng một số thành kiến tiêu cực, không phải là không có căn cứ, nhưng cần được giải trừ một cách cặn kẽ, như : "Đạo Phật yếm thế, tiêu cực, đạo Phật chủ trương khổ hạnh, xa lánh cuộc đời, hủy diệt mọi tình cảm, đạo Phật khinh rẻ đàn bà" v.v...

4) Riêng Phật giáo Việt-Nam còn có một số đặc điểm, do chính lịch sử của mình :

- Đó là ảnh hưởng sâu đậm của Phật giáo Trung Quốc, của Tịnh Độ và Mật Tông so với đạo Phật Nguyên Thủy và Thiên Tông, pha trộn với tín ngưỡng dân gian. Rất đông người theo đạo Phật vì truyền thống, nhưng có bao nhiêu người thực tình hiểu và sống đúng đắn đạo Phật ? Điển hình là từ vài năm nay tại Việt-Nam, số người đi lễ chùa càng ngày càng đông, đặc biệt những ngày rằm và ngày lễ. Nhưng đa số lên chùa là để cúng vái, để cầu xin cho chính bản thân và gia đình mình (tức là vẫn còn chấp ngã), chứ không phải là để tìm một con đường tự giác. Thậm chí đã có nhiều sinh hoạt mê tín, dị đoan, chữa bệnh bằng bùa phép, xuất hiện ngay tại hay bên cạnh các chùa chiền.

- Tổ chức Phật giáo Việt-Nam còn thiếu chặt chẽ, thiếu qui củ, so với các giáo hội khác, như Công giáo chẳng hạn. Tại hải ngoại, ai ai cũng có thể lập hội, xây chùa và mời một nhà tu hành tới trụ trì, miễn là có Phật tử tới cúng dường và đóng góp.

- Về nhân lực, tuy đã có nhiều cố gắng trong công trình đào tạo, nhưng Phật giáo Việt-Nam vẫn còn thiếu kém, chưa đủ tăng ni có trình độ cao học, để cùng với một số cư sĩ hợp thành một đội ngũ có khả năng đáp ứng những nhu cầu nghiên cứu và giảng dạy.

Chapter 7 Chương Trình Hiện Đại Hóa Đạo Phật

Đó là một chương trình lâu dài cần phải được xác định một cách chín chắn, để đi tới một sự nhất trí trong hành động. Tôi chỉ xin đưa ra một vài đề nghị, để làm khởi điểm cho những suy nghĩ sâu xa hơn :

1. Làm sáng tỏ thế nào là đạo Phật

Cũng như mọi công trình tập thể, việc đầu tiên là phải định nghĩa một cách sáng tỏ : thế nào là đạo Phật ? Liệu có một đạo Phật dưới nhiều hình thức khác nhau, hay có nhiều đạo Phật, hay có những đạo Phật không phải là đạo Phật ?

Người ta có thể vin vào lời đức Phật : "Có 8 vạn 4 ngàn pháp môn" để cho rằng tất cả những gì dính dáng ít nhiều tới đạo Phật đều là đạo Phật. Nhưng như vậy là coi đạo Phật như là một món hồ lớn, ai bỏ gì vào xào xáo cũng được, hoặc như là một "quán trọ Y Pha Nho" ai ra vào cũng được. Không phải cứ dán nhãn hiệu vào là thành đạo Phật, cũng như không phải cứ thờ Phật là trở thành Phật tử. Đạo Phật có những căn bản, có một lịch sử, có những đặc tính rõ rệt.

Từ đạo Phật Nguyên Thủy là cội gốc, đạo Phật đã phân chia ra làm nhiều ngành, nhiều tông phái khác nhau, phát triển theo những chiều hướng khác nhau. Dĩ nhiên, mỗi người đều có quyền lựa chọn, tùy theo căn cơ của mình, mà đi theo ngành này hay ngành khác : người nào thấy mình thanh thản lúc tụng kinh thì theo Tịnh Độ, người nào thích thiền định thì theo Thiền, người cần những nghi lễ có sắc thái huyền bí thì theo Mật Tông...

Nhưng điều quan trọng là phải làm sáng tỏ những đặc điểm của mỗi ngành, đồng thời gạt bỏ những gì không phải là đạo Phật, những gì trái ngược với tinh thần đạo Phật, chẳng hạn như thờ cúng thần linh, mê tín dị đoan, cuồng tín, lợi dụng, làm tiền tín đồ, và gây bạo động, như một số giáo phái gần đây tại Nhật Bản.

2. Gạn lọc những tinh hoa của giáo lý đạo Phật

Ai ai cũng biết rằng giáo lý đạo Phật sâu rộng như rừng như biển. Nhưng cũng phải công nhận rằng có những điều quan trọng, có những điều thứ yếu, và những điều lỗi thời. Đặt lại một số vấn đề, gạn lọc những tinh hoa, cao thâm của đạo Phật, bỏ những điều cũ kỹ, bụi bặm là một công trình tập thể và lâu dài vô cùng hệ trọng.

3. Phát triển những phương pháp tu Phật

Nên viết lại và thống nhất "Nghi thức tụng niệm" thường dùng trong những buổi lễ, tóm tắt lại những tinh hoa của giáo lý đạo Phật, dùng tiếng Việt giản dị dễ hiểu, tránh chữ Hán, bỏ những bài chú tiếng Phạn phiên âm ra chữ Hán, bỏ những khái niệm hoang đường như "linh hồn", "ma quỷ", "địa ngục", v.v... hoàn toàn lỗi thời và thiếu khoa học. Ngoài tụng niệm ra, nên phổ biến rộng rãi các phương pháp thiền định, và nghiên cứu tác dụng trên tâm thần của những phương tiện tu hành trong Mật Tông như thần chú (mantra), đồ hình (mandala) và ấn quyết (mudra).

4. Đổi mới chương trình đào tạo tăng ni

Nên làm nhẹ bớt những môn học kinh điển, cổ xưa không còn ích lợi cho hiện tại. Ngược lại, tăng thêm phần ngoại ngữ, các môn khoa học, tâm lý, xã hội học, các vấn đề thời sự, khuyến khích học nghề, gửi đi du học. Mục đích là hiện đại hóa kiến thức của các tăng ni, và làm cho sự hiểu biết của họ mỗi ngày một gần hơn với cuộc sống.

5. Áp dụng đạo Phật trong mọi lãnh vực của cuộc sống

Đề đi tới xác định lập trường của đạo Phật trong những lãnh vực như giáo dục, y tế, kinh tế, văn hóa, môi trường v.v... cần có sự cộng tác chặt chẽ của các tu sĩ và cư sĩ trong mọi ngành.

Cố gắng tranh thủ các chính quyền địa phương để tổ chức những buổi thuyết trình, hội thảo trong khuôn khổ Phật học viện hay chùa chiền, những buổi sinh hoạt xã hội, văn hóa, trong mục đích học hỏi, trao đổi, tương trợ, thành lập những ban chuyên môn về "Các vấn đề gia đình, giáo dục", "Các bệnh tâm lý, xã hội", v.v...

6. Tổ chức lại Giáo Hội, tăng đoàn

Hướng tới một Giáo Hội thống nhất, độc lập đối với chính quyền, với một tổ chức chặt chẽ, có trên dưới, có kỷ luật, nhưng phải luân chuyển, có tính chất dân chủ, bình đẳng, có cơ quan kiểm soát. Cần sự đóng góp của các cư sĩ có khả năng về quản lý, hành chánh, kinh tài. Ngoài sự cúng dường, tìm những phương thức kinh tài bằng trồng trọt, thủ công nghệ, in ấn kinh sách...

Một công trình lâu dài và cấp bách

Một trong những khẩu hiệu đang thịnh hành trong nước là "hiện đại hóa đất nước". Làm sao cho đất nước trở thành hiện đại, không còn lạc hậu so với thế giới chung quanh. Đó là một việc cần thiết cho sự sống còn của dân tộc.

Đạo Phật Việt-Nam cũng vậy. Đạo Phật cần phải được hiện đại hóa để thoát khỏi tình trạng chậm tiến, chênh lệch hiện nay so với cuộc sống hàng ngày.

Công trình hiện đại hóa đạo Phật quả là một công trình lâu dài, đầy chông gai cam khổ, nhất là khi Phật giáo Việt-Nam còn bị hạn chế trên nhiều mặt, trong một đất nước còn nghèo nàn, lạc hậu, với một trình độ dân trí còn thấp kém.

Nhưng công trình đó phải được khởi sự một cách cấp bách. Vì nhu cầu của những người Phật tử, nhu cầu của đất nước, và nhu cầu của thế giới đang thúc đẩy. Hơn bao giờ hết, đạo Phật cần được hiện đại hóa. Đó không phải là một từ ngữ suông, một khái niệm hợp thời trang. Đó là một sự cần thiết thực sự, một công trình cấp bách trong đó mỗi người Phật tử phải cố gắng đóng góp phần nhỏ bé của mình.

Đứng trước ngã ba đường, Phật giáo Việt-Nam phải chọn lựa :

- Hoặc giữ như cũ, cổ kính, kinh điển, nặng hình thức tín ngưỡng, xa lìa cuộc sống, không am hiểu những vấn đề của thời đại.
- Hoặc đổi mới, thực sự đi vào cuộc đời, cảm thông những vấn đề khoa học, xã hội, tâm lý đặt ra cho con người của thế kỷ sắp tới.

Nếu đã chọn lựa con đường sau này, thì người Phật tử phải quyết tâm, đồng nhất, cùng nhau xác định, trong tinh thần phá chấp, khế cơ và sáng tạo, đâu là nền tảng, tinh hoa của đạo Phật, phải can đảm tách rời những gì không phải là đạo Phật, phá bỏ những cách biệt giữa đạo và đời, để cùng nhau tạo dựng nên một đạo Phật sống động, gắn liền với thực tại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Gồm các tài liệu lịch sử giá trị hiện nay là:

- Phật giáo Việt Nam từ khởi nguyên đến thế kỷ XIII (nguyên tác chữ Hán của Trần Văn Giáp, Tuệ Sỹ dịch ra Việt ngữ, Tu thư Viện Đại Học Vạn Hạnh xb Sài Gòn 1967).
- Việt Nam Phật giáo sử lược. Thích Mật Thể, Minh Đức, Đà Nẵng, 1970.
- Việt Nam Phật giáo sử luận. Nguyễn Lang, nhà xuất bản văn học, Hà Nội, 1994.
- Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Nguyễn Tài Thu (chủ biên) nhà xuất bản khoa học xã hội, Hà Nội 1988.

(2) Sách A Corelated History of the far East của Maria Penkala ghi: "C. 240 Buddhist introduced into Ceylon by Mahendra, Son of Asoka, Kingdom of Au Lac, The history of the Black river".

(3) Lịch sử Bang giao Việt Nam và Đông Nam Á, GS Phan Lạc Tuyên, viện đào tạo mở rộng khoa Đông Nam Á Học, Thành Phố Hồ Chí Minh, 1993.

(4) Bài "Phải chăng Đồ Sơn là nơi đầu tiên nước ta tiếp xúc với Đạo Phật" trong sách Phật giáo, văn hóa và dân tộc "trang 12, Hà Nội, 1990.

(5) Thiền tuyển Tập Anh, trang 98. Lê Mạnh Thát, bản Ronéo, 1976.

(6) Lịch sử Phật giáo thế giới, tập II, Tịnh Hải pháp sư, nhà xuất bản Đại Học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1992.

(7) Phật giáo với dân tộc, trang 2, Thích Thanh Từ, thành hội Phật giáo TP. HCM xuất bản, 1992.

(8) Nguyễn Tỏi Thiện, *Lịch sử truyền bá Phật giáo Nguyên thủy*, xuất bản 1990.

(9) Nguyễn Văn Sáu, *Lịch sử Phật giáo Nam tông Việt Nam*, ấn hành 1987.

(10) Các công văn của Giáo hội Tăng già Nguyên thủy VN.